

Số: 875 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 01 Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) sau đây:

TCVN 7795:2021 Biệt thự du lịch - Xếp hạng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PC, TĐC.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

Dự thảo lần thứ tám để công bố

TCVN 7795:2021

Xuất bản lần 2

BIỆT THỰ DU LỊCH – XẾP HẠNG

Tourist Villa – Classification

HÀ NỘI – 2021

Mục lục

| | Trang |
|---|-----------|
| Lời nói đầu..... | 4 |
| 1 Phạm vi áp dụng..... | 5 |
| 2 Thuật ngữ và định nghĩa..... | 5 |
| 3 Xếp hạng..... | 5 |
| 4 Yêu cầu chung..... | 5 |
| 5 Yêu cầu cụ thể..... | 7 |
| 6 Phương pháp đánh giá..... | 37 |
| Phụ lục A (quy định) Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng Biệt thự Du lịch..... | 39 |
| Phụ lục B (quy định) Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng cụm Biệt thự Du lịch..... | 58 |
| Thư mục tài liệu tham khảo..... | 85 |

Lời nói đầu

TCVN 7795:2021 thay thế TCVN 7795:2009.

TCVN 7795:2021 do Tổng cục Du lịch biên soạn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Biệt thự du lịch – Xếp hạng

Tourist Villa – Classification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu **đối với việc** xếp hạng biệt thự du lịch (sau đây gọi tắt là biệt thự) và không áp dụng để xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.

Tiêu chuẩn này cũng có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp biệt thự.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này **sử dụng** các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

2.1

Biệt thự du lịch (Tourist Villa)

Cơ sở lưu trú du lịch được xây dựng trên một không gian biệt lập, có sân vườn, hàng rào và lối ra vào riêng biệt, có số tầng chính không quá ba tầng (không kể tầng mái che cầu thang, tầng mái và tầng hầm), có ít nhất ba mặt nhà trông ra sân hoặc vườn, đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách, khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

2.2

Cụm biệt thự du lịch (Tourist Villas)

Cơ sở lưu trú du lịch có từ hai biệt thự trở lên.

2.3

Sức chứa lưu trú (Room Capacity)

Số lượng khách tối đa sử dụng dịch vụ lưu trú tại biệt thự hoặc cụm biệt thự trong một khoảng thời gian nhất định.

3 Xếp hạng

Căn cứ mức độ đáp ứng **các tiêu chí chất lượng**, biệt thự du lịch được xếp 5 hạng: 01 sao, 02 sao, 03 sao, 04 sao, 05 sao.

4 Yêu cầu chung

4.1 Vị trí, kiến trúc

TCVN 7795:2021

- Tiếp cận thuận lợi.
- Môi trường vệ sinh, an toàn.
- Vật liệu xây dựng chất lượng tốt.
- Có sân vườn.
- Cây xanh ở nơi công cộng.
- Diện tích sân vườn, cây xanh, cảnh quan, giao thông, công trình phụ trợ ngoài nhà (nếu có) đạt tối thiểu 40% diện tích khuôn viên đất xây dựng biệt thự [8].
- Đường vào đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng[4].
- Thiết kế kiến trúc phù hợp với cảnh quan môi trường và yêu cầu kinh doanh lưu trú.
- Các khu chức năng được bố trí hợp lý, thuận tiện.
- Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí hợp lý, hài hòa.

4.2 Trang thiết bị tiện nghi

- Trang thiết bị, tiện nghi các khu vực, dịch vụ đảm bảo đầy đủ, hoạt động tốt, chất lượng phù hợp với từng hạng.
- Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực, cung cấp điện 24/24 h, có hệ thống điện dự phòng và hệ thống đèn tích điện.
- Hệ thống nước cung cấp đủ nước sạch và nước cho chữa cháy 24/24 h. Có hệ thống nước dự phòng có thể cung cấp nước sạch trong ít nhất 12 giờ trong trường hợp thiếu nước.
- Hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Hệ thống thông gió hoạt động tốt.
- Hệ thống phương tiện thông tin liên lạc đầy đủ và hoạt động tốt.
- Có tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng.
- Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Có sơ đồ, biển chỉ dẫn đối với trường hợp cụm biệt thự.
- Có các biển chỉ dẫn hướng và chỉ dẫn chức năng (phòng vệ sinh, văn phòng, số tầng, số phòng...).

4.3 Dịch vụ

- Số lượng, chất lượng dịch vụ và mức độ phục vụ phù hợp với từng **hạng** tương ứng.

4.4 Người quản lý và nhân viên phục vụ

- Được đào tạo hoặc tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, công nghệ thông tin phù hợp với vị trí công việc và hạng biệt thự hoặc cụm biệt thự.
- Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc, được kiểm tra định kỳ theo quy định của pháp luật (có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền).
- Mặc trang phục đúng quy định.
- Có biển tên trên áo theo quy định.

4.5 Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ

Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

5 Yêu cầu cụ thể

Ngoài các yêu cầu chung, yêu cầu cụ thể đối với các hạng biệt thự du lịch qui định trong Bảng 1.

Ngoài các yêu cầu chung, yêu cầu cụ thể đối với các hạng cụm biệt thự du lịch qui định trong Bảng 2.

Cụm biệt thự du lịch phân thành 02 loại là Cụm biệt thự có dưới 20 phòng ngủ và cụm biệt thự có từ 20 phòng ngủ trở lên.

Các tiêu chí không có dấu (*) trong bảng 1 và bảng 2 là tiêu chí bắt buộc đối với từng hạng tương ứng.

Các tiêu chí có dấu (*) trong bảng 1 và bảng 2 là tiêu chí không bắt buộc đối với từng hạng tương ứng.

Các mức quy định trong các tiêu chí là mức tối thiểu.

Bảng 1 – Tiêu chí xếp hạng cụ thể với biệt thự du lịch

∞

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|--|--|--|---|--|
| 1 Vị trí, kiến trúc | | | | | |
| 1.1 Vị trí | | | | | |
| | – | – | – Nằm trong khu vực cảnh quan đẹp. | – Nằm trong khu vực cảnh quan đẹp. | – Nằm trong khu vực cảnh quan đẹp. |
| 1.2 Thiết kế kiến trúc | | | | | |
| | – | – | – Kiến trúc, cảnh quan đẹp. – Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí đẹp, sang trọng. | – Kiến trúc, cảnh quan đẹp. – Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí đẹp, sang trọng. – Có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ (*). | – Kiến trúc, cảnh quan đẹp. – Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí đẹp, sang trọng. – Toàn cảnh được thiết kế thống nhất. – Mặt tiền biệt thự du lịch: đường vào, vỉa hè, tiểu cảnh được thiết kế đẹp, sang trọng, tinh tế. – Có mái che trước cửa chính. – Kiến trúc độc đáo(*). – Có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ (*). |
| 1.3 Nơi để xe và giao thông nội bộ | | | | | |
| 1.3.1 Nơi để xe | – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt(*). – Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự(*). | – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt(*). – Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự(*). | – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt(*). – Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự(*). | – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. – Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự(*). – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự có mái che(*). | – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc ga ra ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. – Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự(*). – Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự có mái che(*). |

TCVN 7795:2021

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|--|--|--|--|--|
| 1.3.2 Lối đi bộ và giao thông nội bộ | – Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. | – Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. | – Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. | – Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. | – Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt. |
| 1.4 Khu vực/nơi đón tiếp: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | | |
| 1.5 Tổ chức không gian trong một biệt thự | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. – Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống. – Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. – Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống. – Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ(*). – Không gian sinh hoạt chung có diện tích dành cho bếp(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. – Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ. – Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn. | <ul style="list-style-type: none"> – Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. –Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ. –Có không gian sinh hoạt chung, trong đó 01 phòng khách tách biệt với bếp và khu vực ăn uống. – Có bếp riêng biệt. – Có khu vực dành cho ăn uống riêng biệt. –Có tối thiểu 01 hồ bơi. – Khu vực phơi đồ vải. – Khu vực để máy giặt(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. – Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ. – Có không gian sinh hoạt chung, trong đó 01 phòng khách tách biệt với bếp và khu vực ăn uống. – Có bếp riêng biệt. – Có khu vực dành cho ăn uống riêng biệt. – Có tối thiểu 01 hồ bơi. – Khu vực phơi đồ vải. – Khu vực để máy giặt, máy sấy quần áo(*). |
| 1.6 Diện tích các khu vực trong một biệt thự | | | | | |
| 1.6.1 Diện tích khuôn viên một biệt thự | Tối thiểu 150 m ² . | Tối thiểu 150 m ² . | Tối thiểu 150 m ² . | Tối thiểu 150 m ² . | Tối thiểu 150 m ² . |
| 1.6.2 Diện tích phòng ngủ | –Phòng một giường đơn tối thiểu 12 m ² . | –Phòng một giường đơn tối thiểu 15 m ² . | –Phòng một giường đơn tối thiểu 18 m ² . | – Phòng một giường đơn tối thiểu 18 m ² . | – Phòng một giường đơn tối thiểu 21 m ² . |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|--|--|--|---|---|
| | – Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 16 m ² . | – Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 17 m ² . | – Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 22 m ² . | – Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 22 m ² . – Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 25 m ² . | – Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 25 m ² . – Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 30 m ² . |
| 1.6.3 Diện tích phòng vệ sinh | – Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 4 m ² . – Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 5 m ² . | – Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 4 m ² . – Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 5 m ² . | – Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 5 m ² . – Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 5 m ² . | – Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 6 m ² . – Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 6 m ² . | – Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 8 m ² . – Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 6 m ² . |
| 1.6.4 Diện tích không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách, bếp và khu vực ăn uống | – Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống tối thiểu 20m ² . | – Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 25 m ² . | – Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 30m ² . | – Phòng khách tối thiểu 20m ² . – Diện tích bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 12 m ² . | – Phòng khách tối thiểu 30m ² . – Diện tích bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 15 m ² . |
| 1.6.5 Diện tích nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) | – | – | – Tối thiểu 15 m ² (*). | – Tối thiểu 15 m ² (*). | – Tối thiểu 15 m ² (*). |
| 1.7 Nhà hàng, bar, bếp chung: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | | |
| 1.8 Kho chung của biệt thự | | | | | |
| | – Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng(*). | – Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng. | – Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng. | – Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng. | – Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng. |
| 1.9 Phòng sinh hoạt chung/ đa năng tách biệt với biệt thự: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | | |
| 1.10 Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên | | | | | |
| | – | – | – | – Phòng bảo vệ. | – Phòng bảo vệ. |
| 2 Trang thiết bị, tiện nghi | | | | | |
| 2.1 Chất lượng trang thiết bị, bài trí, trang trí | | | | | |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|--|--|--|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> – Chất lượng khá. – Bài trí hợp lý. – Màu sắc hài hòa. | <ul style="list-style-type: none"> – Chất lượng khá. – Bài trí hợp lý. – Màu sắc hài hòa. | <ul style="list-style-type: none"> – Chất lượng tốt. – Bài trí hợp lý. – Màu sắc hài hòa. – Đồng bộ. | <ul style="list-style-type: none"> – Chất lượng cao. – Bài trí hợp lý. – Màu sắc hài hòa. – Đồng bộ. – Trang trí nội thất đẹp. | <ul style="list-style-type: none"> – Chất lượng cao. – Bài trí hợp lý. – Màu sắc hài hòa. – Đồng bộ. – Trang trí nội thất đẹp, có tính nghệ thuật. – Hiện đại, sang trọng. |
| 2.2 Trang thiết bị nội thất | | | | | |
| 2.2.1 Trang thiết bị phục vụ đón tiếp khách | <ul style="list-style-type: none"> – Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán. – Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. – Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán. – Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. – Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt(*). – Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán. – Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. – Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt. – Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ(*). – Xe đẩy cho người khuyết tật(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán. – Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. – Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt. – Xe đẩy cho người khuyết tật. – Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán. – Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. – Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt. – Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ. – Xe đẩy cho người khuyết tật. – Giá để báo, tạp chí hoặc hệ thống đọc báo trực tuyến (Press Reader)(*). |
| 2.2.2 Phòng vệ sinh chung khu vực phòng khách hoặc phòng vệ sinh công cộng | <ul style="list-style-type: none"> – Vòi nước. – Chậu rửa mặt. – Xà phòng. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị thông gió. – Hệ thống ga và xi phông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. | <ul style="list-style-type: none"> – Vòi nước. – Chậu rửa mặt. – Xà phòng. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị thông gió. – Hệ thống ga và xi phông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. | <ul style="list-style-type: none"> – Vòi nước. – Chậu rửa mặt. – Xà phòng. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị thông gió. – Hệ thống ga và xi phông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. | <ul style="list-style-type: none"> – Vòi nước. – Chậu rửa mặt. – Xà phòng. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị thông gió. – Hệ thống ga và xi phông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. | <ul style="list-style-type: none"> – Vòi nước. – Chậu rửa mặt. – Xà phòng. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị thông gió. – Hệ thống ga và xi phông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 1 sao | Hạng 2 sao | Hạng 3 sao | Hạng 4 sao | Hạng 5 sao |
|-----------------|--|--|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Móc treo hoặc chỗ để túi. - Bồn cầu. - Giấy vệ sinh. - Gương soi(*). | <ul style="list-style-type: none"> - Móc treo hoặc chỗ để túi. - Bồn cầu. - Giấy vệ sinh. - Gương soi. | <ul style="list-style-type: none"> - Móc treo hoặc chỗ để túi. - Bồn cầu. - Giấy vệ sinh. - Gương soi. - Máy sấy tay(*). - Giấy hoặc khăn lau tay(*). - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). | <ul style="list-style-type: none"> - Móc treo hoặc chỗ để túi. - Bồn cầu. - Giấy vệ sinh. - Gương soi. - Máy sấy tay. - Giấy hoặc khăn lau tay(*). - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). - Bàn thay đồ cho trẻ sơ sinh(*). | <ul style="list-style-type: none"> - Móc treo hoặc chỗ để túi. - Bồn cầu. - Giấy vệ sinh. - Gương soi. - Máy sấy tay. - Giấy hoặc khăn lau tay. - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). - Bàn thay đồ cho trẻ sơ sinh(*). |
| 2.2.3 Phòng ngủ | <ul style="list-style-type: none"> - Giường đơn tối thiểu 0,9 m x 2 m. - Giường đôi tối thiểu 1,6m x 2 m. - Đệm dày tối thiểu 10 cm, có ga bọc. - Chăn có vỏ bọc. - Gối có vỏ bọc. - Rèm cửa sổ. - Điều hòa không khí. - Sọt đựng rác. - Điện thoại trong phòng ngủ chính. - Ổ cắm điện an toàn. - Đèn đủ chiếu sáng. - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo. - Đèn đầu giường(*). | <ul style="list-style-type: none"> - Giường đơn tối thiểu 0,9 m x 2 m. - Giường đôi tối thiểu 1,6 m x 2 m. - Đệm dày tối thiểu 10 cm, có ga bọc. - Chăn có vỏ bọc. - Gối có vỏ bọc. - Rèm cửa sổ. - Điều hòa không khí. - Sọt đựng rác. - Điện thoại trong phòng ngủ chính. - Ổ cắm điện an toàn. - Đèn đủ chiếu sáng. - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo. - Đèn đầu giường. | <ul style="list-style-type: none"> - Giường đơn tối thiểu 1m x 2 m. - Giường đôi tối thiểu 1,6m x 2m. - Đệm dày tối thiểu 20 cm, có ga bọc. - Chăn có vỏ bọc. - Gối có vỏ bọc. - Rèm cửa đủ chắn sáng. - Điều hòa không khí. - Sọt đựng rác. - Điện thoại trong phòng ngủ chính. - Ổ cắm điện an toàn. - Đèn đủ chiếu sáng. - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo. - Đèn đầu giường cho mỗi khách. | <ul style="list-style-type: none"> - Giường đơn tối thiểu 1,2 m x 2 m. - Giường đôi tối thiểu 1,8 m x 2 m. - Đệm dày tối thiểu 20 cm, có ga bọc. - Chăn có vỏ bọc. - Gối có vỏ bọc. - Rèm cửa 2 lớp: 1 lớp đủ chắn sáng và 1 lớp lấy sáng. - Điều hòa không khí. - Sọt đựng rác. - Điện thoại trong phòng ngủ chính. - Ổ cắm điện an toàn. - Đèn đủ chiếu sáng. - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo. - Đèn đầu giường cho mỗi khách. | <ul style="list-style-type: none"> - Giường đơn tối thiểu 1,4 m x 2 m. - Giường đôi tối thiểu 1,8 m x 2 m. - Đệm dày tối thiểu 30 cm, có ga bọc. - Chăn có vỏ bọc. - 02 gối cho mỗi khách có vỏ bọc. - Rèm cửa 2 lớp: 1 lớp đủ chắn sáng và 1 lớp lấy sáng. - Điều hòa không khí. - Sọt đựng rác. - Điện thoại trong phòng ngủ chính. - Ổ cắm điện an toàn. - Đèn đủ chiếu sáng. - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo. - Đèn đầu giường cho mỗi khách chỉnh được độ sáng. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|---|--|---|--|---|
| 2.2.3 Phòng ngủ | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường)(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường). – Ti vi trong phòng ngủ chính(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường). – Ti vi trong phòng ngủ chính. – Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường cho mỗi khách(*). – Bàn chải quần áo(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường). – Ti vi trong phòng ngủ chính. – Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường cho mỗi khách. – Đèn đầu giường cho mỗi khách chỉnh được độ sáng(*). – Điều khiển thiết bị điện đặt ở đầu giường(*). – Giường cho người khuyết tật tối thiểu 1,8 m x 2 m(*). – Mắc áo có nhiều loại để treo được các loại quần, áo(*). – Bàn chải quần áo(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường). – Ti vi trong phòng ngủ chính. – Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường cho mỗi khách. – Điều khiển thiết bị điện đặt ở đầu giường(*). – Giường cho người khuyết tật tối thiểu 1,8 m x 2 m(*). – Mắc áo có nhiều loại để treo được các loại quần, áo(*). – Bàn chải quần áo(*). |
| 2.2.4 Không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách | <ul style="list-style-type: none"> – Tivi. – Điện thoại. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Điều hòa không khí. – Sọt đựng rác. – Bàn ghế tiếp khách và ăn uống. – Cốc uống nước. – Hộp giấy ăn. – Minibar. | <ul style="list-style-type: none"> – Tivi. – Điện thoại. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Điều hòa không khí. – Sọt đựng rác. – Bàn ghế uống nước. – Bàn ghế ngồi ăn. – Cốc uống nước. – Hộp giấy ăn. – Minibar hoặc tủ lạnh. – Dụng cụ ăn uống. | <ul style="list-style-type: none"> – Tivi. – Điện thoại. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Điều hòa không khí. – Sọt đựng rác. – Bàn ghế uống nước. – Cốc uống nước. – Tách uống trà, cà phê(*). – Minibar(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tivi. – Điện thoại. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Điều hòa không khí. – Sọt đựng rác. – Bộ sofa. – Bàn uống nước. – Cốc uống nước. – Tách uống trà, cà phê. | <ul style="list-style-type: none"> – Tivi. – Điện thoại. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Điều hòa không khí. – Sọt đựng rác. – Bộ sofa. – Bàn uống nước. – Cốc uống nước. – Tách uống trà, cà phê. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|---|---|--|--|--|
| 2.2.5 Phòng tắm và vệ sinh thuộc khu vực phòng ngủ | <ul style="list-style-type: none"> – Tường bằng vật liệu không thấm nước. – Sàn lát bằng vật liệu chống trơn. – Ổ cắm điện an toàn. – Gương soi. – Đèn trần. – Móc treo quần áo. – Giá để khăn các loại. – Bồn cầu. – Giấy vệ sinh. – Thiết bị thông gió. – Thùng rác có nắp. – Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. – Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che. – Khăn chùi chân. – Vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Vòi tắm hoa sen. – Chậu rửa mặt. – Đèn trên gương soi(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tường bằng vật liệu không thấm nước. – Sàn lát bằng vật liệu chống trơn. – Ổ cắm điện an toàn. – Gương soi. – Đèn trần. – Móc treo quần áo. – Giá để khăn các loại. – Bồn cầu. – Giấy vệ sinh. – Thiết bị thông gió. – Thùng rác có nắp. – Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. – Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che. – Khăn chùi chân. – Vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Vòi tắm hoa sen. – Chậu rửa mặt. – Đèn trên gương soi(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Tường bằng vật liệu không thấm nước. – Sàn lát bằng vật liệu chống trơn. – Ổ cắm điện an toàn. – Gương soi. – Đèn trần. – Móc treo quần áo. – Giá để khăn các loại. – Bồn cầu. – Giấy vệ sinh. – Thiết bị thông gió. – Thùng rác có nắp. – Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. – Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che. – Khăn chùi chân. – Vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Vòi tắm hoa sen. – Chậu rửa mặt. – Bệ đặt chậu rửa mặt. – Đèn trên gương soi. | <ul style="list-style-type: none"> – Tường bằng vật liệu không thấm nước. – Sàn lát bằng vật liệu chống trơn. – Ổ cắm điện an toàn. – Gương soi. – Đèn trần. – Móc treo quần áo. – Giá để khăn các loại. – Bồn cầu. – Giấy vệ sinh. – Thiết bị thông gió. – Thùng rác có nắp. – Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. – Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che. – Khăn chùi chân. – Vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Vòi tắm hoa sen. – Chậu rửa mặt. – Bệ đặt chậu rửa mặt. – Đèn trên gương soi. – Dây hoặc giá phơi quần áo. | <ul style="list-style-type: none"> – Tường bằng vật liệu không thấm nước. – Sàn lát bằng vật liệu chống trơn. – Ổ cắm điện an toàn. – Gương soi. – Đèn trần. – Móc treo quần áo. – Giá để khăn các loại. – Bồn cầu. – Giấy vệ sinh. – Thiết bị thông gió. – Thùng rác có nắp. – Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi. – Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che. – Khăn chùi chân. – Vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Vòi tắm hoa sen. – Chậu rửa mặt. – Bệ đặt chậu rửa mặt. – Đèn trên gương soi. – Dây hoặc giá phơi quần áo. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|---|---|--|---|--|
| 2.2.5 Phòng vệ sinh thuộc khu vực phòng ngủ | –Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). | –Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). | –Điện thoại (đối với phòng vệ sinh trong hoặc cạnh phòng ngủ chính)(*). –Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). | –Tối thiểu 01 phòng vệ sinh có cả hai loại phòng tắm đứng và bồn tắm nằm(*). –Hệ thống sen cây tắm đứng phun mưa(*). –Điện thoại (đối với phòng vệ sinh trong hoặc cạnh phòng ngủ chính)(*). –Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). –Muối tắm(*). | –Tối thiểu 01 phòng vệ sinh có cả hai loại phòng tắm đứng và bồn tắm nằm. –Hệ thống sen cây tắm đứng phun mưa. –Điện thoại (đối với phòng vệ sinh trong hoặc cạnh phòng ngủ chính). –Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu(*). –Muối tắm(*). |
| | – Vật dụng cho mỗi khách: + Cốc. + Xà phòng. + Khăn mặt. + Khăn tắm. + Sữa tắm(*). + Bàn chải đánh răng(*). + Kem đánh răng(*). + Dầu gội đầu(*). | – Vật dụng cho mỗi khách: + Cốc. + Xà phòng. + Khăn mặt. + Khăn tắm. + Sữa tắm(*). + Bàn chải đánh răng(*). + Kem đánh răng(*). + Dầu gội đầu(*). | –Vật dụng cho mỗi khách: + Cốc. + Xà phòng. + Khăn mặt. + Khăn tắm. + Sữa tắm. + Tắm bông. + Áo choàng sau tắm(*). + Bàn chải đánh răng(*). + Kem đánh răng(*). + Dầu gội đầu(*). + Dầu xả(*). + Mũ chụp tóc(*). | –Vật dụng cho mỗi khách: + Cốc. + Xà phòng. + Khăn mặt. + Khăn tắm. + Khăn lau tay. + Sữa tắm. + Tắm bông. + Áo choàng sau tắm. + Bàn chải đánh răng(*). + Kem đánh răng(*). + Dầu gội đầu(*). + Dầu xả(*). + Mũ chụp tóc(*). + Bông tẩy trang(*). + Lược(*). + Túi vệ sinh cá nhân(*). + Kem dưỡng da(*). | –Vật dụng cho mỗi khách: + Cốc. + Xà phòng. + Khăn mặt. + Khăn tắm. + Khăn lau tay. + Sữa tắm. + Tắm bông. + Áo choàng sau tắm. + Bàn chải đánh răng(*). + Kem đánh răng(*). +Dầu gội đầu(*). + Dầu xả(*). + Mũ chụp tóc(*). + Bông tẩy trang(*). + Lược(*). + Túi vệ sinh cá nhân(*). + Kem dưỡng da(*). |

Bảng 1 (tiếp theo)

16

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|-------------|---|--|---|--|
| 2.2.6 Bếp và khu vực dành cho ăn uống trong mỗi biệt thự | – | <ul style="list-style-type: none"> – Thùng rác có nắp(*). – Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa(*). – Thiết bị chắn lọc mỡ, rác(*). – Thiết bị thông gió(*). – Chậu rửa, vòi nước(*). – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu(*). – Đèn đủ chiếu sáng(*). – Ổ cắm điện an toàn(*). – Thiết bị hút mùi hoạt động tốt(*). – Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn(*). – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thùng rác có nắp. – Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa. – Thiết bị chắn lọc mỡ, rác. – Thiết bị thông gió. – Chậu rửa, vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Thiết bị hút mùi hoạt động tốt. – Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn. – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà. – Tủ lạnh dung tích tối thiểu 120 L. – Bàn ghế ngồi ăn. – Dụng cụ ăn uống và tủ đựng. – Hộp giấy ăn. – Lò vi sóng. | <ul style="list-style-type: none"> – Thùng rác có nắp. – Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa. – Thiết bị chắn lọc mỡ, rác. – Thiết bị thông gió. – Chậu rửa, vòi nước – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Thiết bị hút mùi hoạt động tốt. – Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn. – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà. – Tủ lạnh dung tích tối thiểu 150 L. – Bàn ghế ngồi ăn. – Dụng cụ ăn uống và tủ đựng. – Hộp giấy ăn. – Lò vi sóng. – Lò nướng. – Điều hòa không khí. – Bộ đồ ăn trái cây. – Minibar có đặt các loại đồ uống, đồ ăn vặt, đồ ăn nhẹ(*). – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn ngoài trời(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thùng rác có nắp. – Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa. – Thiết bị chắn lọc mỡ, rác. – Thiết bị thông gió. – Chậu rửa, vòi nước. – Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu. – Đèn đủ chiếu sáng. – Ổ cắm điện an toàn. – Thiết bị hút mùi hoạt động tốt. – Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn. – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà. – Tủ lạnh dung tích tối thiểu 150 L. – Bàn ghế ngồi ăn. – Dụng cụ ăn uống và tủ đựng. – Hộp giấy ăn. – Lò vi sóng. – Lò nướng. – Điều hòa không khí. – Bộ đồ ăn trái cây. – Minibar có đặt các loại đồ uống, đồ ăn vặt, đồ ăn nhẹ. – Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn ngoài trời. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|---|---|--|--|--|
| 2.2.6 Bếp và khu vực dành cho ăn uống trong mỗi biệt thự | | | | – Dụng cụ mở bia, rượu(*). | – Dụng cụ mở bia, rượu. – Quầy bar(*). – Máy nướng bánh mì(*). – Máy rửa bát(*). – Máy pha cà phê(*). |
| 2.2.7 Trang thiết bị, vật dụng chung trong mỗi biệt thự | <ul style="list-style-type: none"> – Chốt an toàn. – Đèn dự phòng mất điện. – Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình). – Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi. – Đường truyền internet không dây (wifi) cả biệt thự. – Két an toàn. – Dép đi trong phòng cho mỗi khách. – Ấm đun nước siêu tốc. – Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng). – Giá để hành lý(*). – Bàn là, cầu là(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Chốt an toàn. – Đèn dự phòng mất điện. – Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình). – Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi. – Đường truyền internet không dây (wifi) cả biệt thự. – Két an toàn. – Dép đi trong phòng cho mỗi khách. – Ấm đun nước siêu tốc. – Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng). – Giá để hành lý. – Bàn là, cầu là. | <ul style="list-style-type: none"> – Chốt an toàn. – Đèn dự phòng mất điện. – Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình). – Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi. – Đường truyền internet không dây (wifi) cả biệt thự. – Két an toàn. – Dép đi trong phòng cho mỗi khách. – Ấm đun nước siêu tốc. – Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng). – Giá để hành lý. – Bàn là, cầu là. – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là. | <ul style="list-style-type: none"> – Chốt an toàn. – Đèn dự phòng mất điện. – Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình). – Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi. – Đường truyền internet không dây (wifi) cả biệt thự. – Két an toàn. – Dép đi trong phòng cho mỗi khách. – Ấm đun nước siêu tốc. – Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng). – Giá để hành lý. – Bàn là, cầu là. – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là. | <ul style="list-style-type: none"> – Chốt an toàn. – Đèn dự phòng mất điện. – Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình). – Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi. – Đường truyền internet không dây (wifi) cả biệt thự. – Két an toàn. – Dép đi trong phòng cho mỗi khách. – Ấm đun nước siêu tốc. – Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng). – Giá để hành lý. – Bàn là, cầu là. – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|--|--|--|---|--|
| 2.2.7 Trang thiết bị chung trong mỗi biệt thự | <ul style="list-style-type: none"> – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là(*). – Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh) (*). – Máy sấy tóc(*). – Tranh ảnh(*). – Chuông gọi cửa(*). – Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là. – Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh)(*). – Máy sấy tóc(*). – Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách(*). – Đèn bàn làm việc(*). – Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc(*). – Tranh ảnh(*). – Chuông gọi cửa(*). – Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là. – Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh). – Máy sấy tóc. – Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách(*). – Đèn bàn làm việc(*). – Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc(*). – Tranh ảnh(*). – Dụng cụ làm sạch giày(*). – Túi kim chỉ(*). – Chuông gọi cửa(*). – Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Gương soi cả người. – Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh). – Máy sấy tóc. – Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách. – Đèn bàn làm việc. – Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc. – Tranh ảnh(*). – Dụng cụ làm sạch giày(*). – Cân sức khỏe(*). – Túi kim chỉ(*). – Chuông gọi cửa(*). – Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự(*). – Cửa tự động đóng(*). – Ổ khóa từ dùng thẻ(*). – Máy sấy quần áo (có thể đặt ở khu vực công cộng)(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Gương soi cả người. – Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh). – Máy sấy tóc. – Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách. – Đèn bàn làm việc. – Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc. – Tranh ảnh. – Dụng cụ làm sạch giày. – Cân sức khỏe. – Túi kim chỉ(*). – Chuông gọi cửa(*). – Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự(*). – Cửa tự động đóng(*). – Ổ khóa từ dùng thẻ(*). – Máy sấy quần áo (có thể đặt ở khu vực công cộng)(*). |
| 2.2.8 Nhà hàng, bar, bếp tách biệt với biệt thự | không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | |
| 2.2.9 Phòng sinh hoạt chung/đa năng tách biệt với biệt thự | không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|---|---|--|--|--|
| 2.2.10 Các khu vực chung | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng. – Đèn báo thoát hiểm. | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng. – Đèn báo thoát hiểm. | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng. – Đèn báo thoát hiểm. | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng. – Đèn báo thoát hiểm. | <ul style="list-style-type: none"> – Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng. – Đèn báo thoát hiểm. |
| 2.3 Thông gió, điều hoà không khí ở các khu vực | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Đảm bảo thông thoáng. | <ul style="list-style-type: none"> – Đảm bảo thông thoáng. | <ul style="list-style-type: none"> – Đảm bảo thông thoáng. – Hệ thống thông gió khu vực dịch vụ hoạt động tốt. – Thông gió tự nhiên(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Đảm bảo thông thoáng. – Hệ thống thông gió khu vực dịch vụ hoạt động tốt. – Thông gió tự nhiên(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Đảm bảo thông thoáng. – Hệ thống thông gió khu vực dịch vụ hoạt động tốt. – Thông gió tự nhiên(*). |
| 3 Dịch vụ và mức độ phục vụ | | | | | |
| 3.1 Chất lượng phục vụ | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Thái độ thân thiện. – Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ. – Có quy trình phục vụ khách(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thái độ thân thiện. – Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ. – Có quy trình phục vụ khách(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thái độ thân thiện. – Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ. – Có quy trình phục vụ khách. – Tay nghề kỹ thuật cao. – Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo. | <ul style="list-style-type: none"> – Thái độ thân thiện. – Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ. – Có quy trình phục vụ khách. – Tay nghề kỹ thuật cao. – Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo. – Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ. – Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách. | <ul style="list-style-type: none"> – Thái độ thân thiện. – Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ. – Có quy trình phục vụ khách. – Tay nghề kỹ thuật cao. – Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo. – Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ. – Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách. – Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ khách cao cấp (butler). – Chất lượng phục vụ hoàn hảo. |
| 3.2 Phục vụ trong biệt thự | | | | | |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|----------------------------|---|---|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần. - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 03 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. | <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần. - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 03 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. | <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần. - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Đặt nước uống miễn phí khi có khách. - Đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí khi có khách(*) . | <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần. - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Đặt nước uống miễn phí khi có khách. - Đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí khi có khách. - Chỉnh trang phòng buổi tối. - Nhân viên bảo vệ 24/24 h. - Đặt hoa quả tươi hoặc bánh hoặc sản phẩm chế biến của biệt thự khi có khách(*) . | <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần. - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng. - Đặt nước uống miễn phí khi có khách. - Đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí khi có khách. - Chỉnh trang phòng buổi tối. - Nhân viên bảo vệ 24/24 h. - Đặt một loại tạp chí hoặc cung cấp hệ thống đọc báo trực tuyến. - Đặt hoa quả tươi hoặc bánh hoặc sản phẩm chế biến của biệt thự khi có khách. |
| 3.3 Phục vụ ăn uống | | | | | |
| | - | <ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến. | <ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến. - Phục vụ ăn uống từ 6 h đến 22h. - Phục vụ ăn sáng. - Phục vụ ăn trưa, ăn tối. - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng tốt. - Phục vụ tiệc(*) . | <ul style="list-style-type: none"> - - Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến. - Phục vụ ăn uống từ 6h đến 24h. - Phục vụ ăn sáng. - Phục vụ ăn trưa, ăn tối. - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng tốt. - Phục vụ tiệc. | <ul style="list-style-type: none"> -- Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến. - Phục vụ ăn uống từ 6h đến 24h. - Phục vụ ăn sáng. - Phục vụ ăn trưa, ăn tối. - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng tốt. Phục vụ tiệc. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|-------------------------|---|---|--|---|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> – Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng cao. | <ul style="list-style-type: none"> – Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng cao. – Phục vụ các loại rượu, món ăn và đồ uống đặc biệt, cao cấp. |
| 3.4 Dịch vụ khác | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác. – Chuyển hành lý cho khách. – Đánh thức khách. – Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước). – Giặt là. – Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế) (*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác. – Chuyển hành lý cho khách. – Đánh thức khách. – Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước). – Giặt là. – Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế) (*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác. – Chuyển hành lý cho khách. – Đánh thức khách. – Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự du lịch có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước). – Giặt là. – Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế). – Dịch vụ giải trí. – Dịch vụ văn phòng(*). – Giặt khô, là hơi(*). – Thu đổi ngoại tệ(*). – Hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, văn thư, xe đưa đón khách)(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác. – Chuyển hành lý cho khách. – Đánh thức khách. – Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước). – Giặt là. – Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế). – Dịch vụ giải trí. – Dịch vụ văn phòng. – Giặt khô, là hơi. – Giặt là nhanh (express laundry service). – Thu đổi ngoại tệ. – Dụng cụ tập thể thao. – Dịch vụ phục vụ người khuyết tật. – Hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, văn thư, xe đưa đón khách)(*). – Xông hơi(*). – Mat-xa(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác. – Chuyển hành lý cho khách. – Đánh thức khách. – Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước). – Giặt là. – Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế). – Dịch vụ giải trí. – Dịch vụ văn phòng. – Giặt khô, là hơi. – Giặt là nhanh (express laundry service). – Thu đổi ngoại tệ. – Dụng cụ tập thể thao. – Dịch vụ phục vụ người khuyết tật. – Hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, văn thư, xe đưa đón khách). – Xông hơi. – Thể thao ngoài trời (tối thiểu một hoạt động). |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|---|---|--|---|---|
| | | | | - Dịch vụ đặt chỗ, mua vé phương tiện vận chuyển, tham quan(*). | - Dịch vụ trông giữ trẻ. - Mat-xa(*). - Dịch vụ đặt chỗ, mua vé phương tiện vận chuyển, tham quan(*). |
| 4 Người quản lý và nhân viên phục vụ | | | | | |
| 4.1 Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ | | | | | |
| 4.1.1 Người quản lý | - | - | - | - Tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp cao đẳng ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch. - 02 năm kinh nghiệm trong nghề. - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . | - Tốt nghiệp đại học chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp đại học ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch. - 03 năm kinh nghiệm trong nghề. - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN ⁽²⁾ . |
| 4.1.2 Trưởng các bộ phận | không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | | |
| 4.1.3 Nhân viên phục vụ | - Qua lớp tập huấn ⁽¹⁾ nghiệp vụ (trừ trường hợp có văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp). | - 20% có chứng chỉ nghề. - 80% qua lớp tập huấn nghiệp vụ ⁽¹⁾ . | - 50% có chứng chỉ nghề. - 50 % qua lớp tập huấn nghiệp vụ ⁽¹⁾ . | - 60% có chứng chỉ nghề. - 40% qua lớp tập huấn nghiệp vụ ⁽¹⁾ . | - 70% có chứng chỉ nghề. - 30% qua lớp tập huấn nghiệp vụ ⁽¹⁾ . |
| | - | - | - | Nhân viên lễ tân: - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . - Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. | Nhân viên lễ tân: - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN ⁽²⁾ . - Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 1 sao | Hạng 2 sao | Hạng 3 sao | Hạng 4 sao | Hạng 5 sao |
|--|--|--|--|--|--|
| | – | – | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ (*). | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ . – Có nhân viên biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ (*). | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . – Có nhân viên biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ (*). |
| 4.2 Trang phục | | | | | |
| | – | – | – Thuận tiện. | – Thuận tiện. – Kiểu dáng đẹp. | – Thuận tiện. – Kiểu dáng đẹp. |
| 5 Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | | | |
| 5.1 Bảo vệ môi trường | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường. – Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự. – Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi. – Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn(*). – Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả(*). – Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực(*). – Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường. – Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự. – Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi. – Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn. – Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn(*). – Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả(*). – Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường. – Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự. – Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi. – Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn. – Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn(*). – Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả(*). – Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường. – Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự. – Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi. – Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn. – Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn(*). – Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả(*). – Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường. – Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự. – Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi. – Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn. – Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn(*). – Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả(*). – Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực(*). |

Bảng 1 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 1 sao | Hạng 2 sao | Hạng 3 sao | Hạng 4 sao | Hạng 5 sao |
|---|--|---|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường(*). – Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường(*). – Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường(*). – Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường(*). – Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường(*). – Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường(*). – Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường(*). – Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường(*). – Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường(*). – Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững(*). |
| 5.2 Vệ sinh an toàn thực phẩm | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm áp dụng đối với các biệt thự có phục vụ ăn uống theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm áp dụng đối với các biệt thự có phục vụ ăn uống theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật. |
| 5.3 An ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật. |
| CHÚ THÍCH: <ul style="list-style-type: none"> (1) Tập huấn: cơ sở lưu trú du lịch có thể tự tổ chức tập huấn nghiệp vụ tại chỗ cho nhân viên (2) KNLNNVN: Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (3) Yêu cầu phòng vệ sinh cho người khuyết tật, người già và người có nhu cầu đặc biệt: không gian thông thủy phòng vệ sinh cho người khuyết tật tối thiểu 140 cm x 140 cm để di chuyển xe lăn, chiều rộng thông thủy của cửa phòng vệ sinh không nhỏ hơn 80 cm và mở ra ngoài nhưng không cản trở lối thoát hiểm, chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh dành cho người khuyết tật tính từ mặt sàn đạt yêu cầu: Bệ xí (bồn cầu) không lớn hơn 45 cm; chậu rửa không lớn hơn 75 cm; tiểu treo không lớn hơn 40 cm; chiều cao lắp đặt tay vịn trong khu vực lắp đặt bệ xí không lớn hơn 90 cm và trong khu vực lắp đặt tiểu treo không lớn hơn 80 cm | | | | | |

Bảng 2 – Tiêu chí xếp hạng với cụm biệt thự du lịch

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|--|---|---|---|---|
| 1 Vị trí, kiến trúc | | | | | |
| 1.1 Vị trí | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch. | | | | |
| 1.2 Thiết kế kiến trúc | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch, thêm: – Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện. – Có nơi đón tiếp chung. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện. – Có khu vực đón tiếp chung. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện. – Có khu vực đón tiếp chung. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện. – Có khu vực đón tiếp chung. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện. – Có khu vực đón tiếp chung. – Có mái che trước khu vực đón tiếp chung. |
| | – | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Tối thiểu 01 biệt thự có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ . | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Tối thiểu 01 biệt thự có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ . |
| 1.3 Nơi để xe và giao thông nội bộ | | | | | |
| 1.3.1 Nơi để xe | Như biệt thự du lịch, thêm: - Mỗi biệt thự tối thiểu có 01 chỗ để xe trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô(*). | Như biệt thự du lịch, thêm: - Mỗi biệt thự tối thiểu có 01 chỗ để xe trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Mỗi biệt thự có 01 chỗ để xe cho khách trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Mỗi biệt thự có 01 chỗ để xe cho khách trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Mỗi biệt thự có 01 chỗ để xe cho khách trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô. |
| | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Có chỗ đỗ xe ô tô 24 chỗ trở lên(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Có chỗ đỗ xe ô tô 24 chỗ trở lên(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Có chỗ đỗ xe ô tô 24 chỗ trở lên(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Có chỗ đỗ xe ô tô 24 chỗ trở lên(*). |
| 1.3.2 Lối đi bộ và giao thông nội bộ | Như biệt thự du lịch. | | | | |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|---|---|---|---|--|
| 1.4 Khu vực/nơi đón tiếp chung | | | | | |
| | – Phòng vệ sinh công cộng gần nơi đón tiếp. | – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 10 m ² . – Phòng vệ sinh công cộng gần khu vực đón tiếp. | – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 15 m ² . – Phòng vệ sinh công cộng gần khu vực đón tiếp cho nam và nữ riêng. | – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 30 m ² . – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho nam và nữ riêng. | – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 40 m ² . – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho nam và nữ riêng. |
| | – | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ (*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ . |
| 1.5 Tổ chức không gian trong một biệt thự | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch. | Như biệt thự du lịch. | Như biệt thự du lịch. | Như biệt thự du lịch, thêm: – 30% tổng số biệt thự có hồ bơi riêng cho mỗi biệt thự. (Trong trường hợp có 02 hoặc 03 biệt thự thì ít nhất 01 biệt thự có hồ bơi riêng). | Như biệt thự du lịch, thêm: – 50% tổng số biệt thự có hồ bơi riêng cho mỗi biệt thự. |
| 1.6 Diện tích các khu vực trong một biệt thự | | | | | |
| 1.6.1 Diện tích khuôn viên một biệt thự | Như biệt thự du lịch. | | | | |
| 1.6.2 Diện tích phòng ngủ | Như biệt thự du lịch. | | | | |
| 1.6.3 Diện tích phòng vệ sinh | Như biệt thự du lịch. | | | | |
| 1.6.4 Diện tích không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách, bếp và khu vực ăn uống | Như biệt thự du lịch. | | | | |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|-------------|---|---|--|--|
| | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: - 20% số biệt thự có thể không có bếp trong mỗi biệt thự nhưng phải có bếp chung cho cụm biệt thự. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: - 20% số biệt thự có thể không có bếp trong mỗi biệt thự nhưng phải có bếp chung cho cụm biệt thự. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: - 20% số biệt thự có thể không có bếp trong mỗi biệt thự nhưng phải có bếp chung cho cụm biệt thự. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: - 20% số biệt thự có thể không có bếp trong mỗi biệt thự nhưng phải có bếp chung cho cụm biệt thự. |
| 1.6.5 Diện tích nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) | – | – | Như biệt thự du lịch. | Như biệt thự du lịch. | Như biệt thự du lịch. |
| 1.7 Nhà hàng, bar, bếp chung cho cụm biệt thự | | | | | |
| 1.7.1 Nhà hàng, bar chung cho cụm biệt thự | – | – | – 01 nhà hàng có quầy bar. – Số ghế nhà hàng bằng 40% sức chứa lưu trú. – Khu vực hút thuốc riêng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng (Đối với nhà hàng tách rời khu vực đón tiếp). | – 01 nhà hàng, có phục vụ món Âu, Á. – 01 quầy bar. – Số ghế nhà hàng bằng 60% sức chứa lưu trú. – Khu vực hút thuốc riêng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng (Đối với nhà hàng tách rời khu vực đón tiếp). – Phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ^{(3)(*)} . | – 01 nhà hàng, có phục vụ món Âu, Á. – 01 quầy bar. – Số ghế nhà hàng bằng 80% sức chứa buồng ngủ. – Khu vực hút thuốc riêng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng (Đối với nhà hàng tách rời khu vực đón tiếp). – Phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy và bố mẹ có con nhỏ đi cùng ^{(3)(*)} . |
| 1.7.2 Bếp chung cho cụm biệt thự | – | – Diện tích đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến. – Thông gió tốt. – Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch. – Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa. | – Diện tích đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến. – Thông gió tốt. – Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch. – Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa. | – Diện tích đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến. – Thông gió tốt. – Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch. – Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa. | – Diện tích đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến. – Thông gió tốt. – Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch. – Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa. |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|----------------------|---|---|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> –Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh, đảm bảo an toàn. - Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. | <ul style="list-style-type: none"> –Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh, đảm bảo an toàn. – Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. – Thuận tiện cho việc vận chuyển thức ăn đến nhà hàng. – Lối chuyển rác tách biệt, đảm bảo vệ sinh(*). – Phòng vệ sinh cho nhân viên bếp (bên ngoài khu vực bếp)(*). | <ul style="list-style-type: none"> –Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh, đảm bảo an toàn. –Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. –Thuận tiện cho việc vận chuyển thức ăn đến nhà hàng. –Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt, nguội nóng, lạnh) được tách riêng. –Khu vực soạn, chia thức ăn. –Lối chuyển rác tách biệt, đảm bảo vệ sinh. –Phòng vệ sinh cho nhân viên bếp (bên ngoài khu vực bếp)(*). –Phòng đệm, đảm bảo cách âm, cách nhiệt, cách mùi giữa bếp và phòng ăn(*) | <ul style="list-style-type: none"> –Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh, đảm bảo an toàn. –Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. –Thuận tiện cho việc vận chuyển thức ăn đến nhà hàng. –Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt, nguội nóng, lạnh) được tách riêng. –Khu vực soạn, chia thức ăn. –Lối chuyển rác tách biệt, đảm bảo vệ sinh. – Phòng vệ sinh cho nhân viên bếp (bên ngoài khu vực bếp). – Phòng đệm, đảm bảo cách âm, cách nhiệt, cách mùi giữa bếp và phòng ăn. |
| | – | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Bếp Âu, Á. –Bếp bánh(*) | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Bếp Âu, Á. –Bếp bánh. |
| 1.8 Kho chung của cụm biệt thự | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Kho chung bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm. –Tủ lạnh. | Như biệt thự du lịch, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Kho chung bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm. –Tủ lạnh. | Như biệt thự du lịch, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Kho chung bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm. –Tủ lạnh. |
| | | | | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: <ul style="list-style-type: none"> –Kho đông lạnh (theo loại thực phẩm). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: <ul style="list-style-type: none"> – Kho đông lạnh (theo loại thực phẩm). |
| 1.9 Phòng sinh hoạt chung/ đa năng chung tách biệt với biệt thự của cụm biệt thự | | | | | |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|--|---|--|--|--|
| | – | – | – | –01 phòng tối thiểu 36m ² . – Cách âm tốt. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng (áp dụng đối với phòng sinh hoạt chung/đa năng tách rời nơi đón tiếp và nhà hàng). | –01 phòng tối thiểu 100m ² . – Cách âm tốt. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng (áp dụng đối với phòng sinh hoạt chung/đa năng tách rời nơi đón tiếp và nhà hàng). – Sảnh chờ, đăng ký khách và giải khát giữa giờ(*). |
| 1.10 Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên | | | | | |
| | –Phòng làm việc của các bộ phận chức năng. –Phòng vệ sinh. | –Phòng làm việc của các bộ phận chức năng. –Phòng vệ sinh. | –Phòng làm việc của các bộ phận chức năng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng. | –Phòng làm việc của các bộ phận chức năng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng. | –Phòng làm việc của các bộ phận chức năng. – Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng. |
| | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Phòng làm việc của người quản lý(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Phòng làm việc của người quản lý. - Phòng thay quần áo(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Phòng làm việc của người quản lý. – Phòng thay quần áo. – Phòng ăn. – Phòng tắm(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Phòng làm việc của người quản lý. – Phòng thay quần áo. – Phòng ăn. – Phòng tắm. |
| 2 Trang thiết bị, tiện nghi | | | | | |
| 2.1 Chất lượng trang thiết bị, bài trí, trang trí | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 2.2 Trang thiết bị nội thất | | | | | |
| 2.2.1 Khu vực/ Nơi đón tiếp | Như biệt thự du lịch, thêm: – Bàn lễ tân. – Điện thoại. – Máy vi tính. – Internet không dây (wifi)(*). | Như biệt thự du lịch, thêm: – Bàn lễ tân. – Internet không dây (wifi). | Như biệt thự du lịch, thêm: – Quầy lễ tân. – Internet không dây (wifi). | Như biệt thự du lịch, thêm: – Quầy lễ tân. – Internet không dây (wifi). – Điện thoại. – Máy vi tính. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Quầy lễ tân. – Internet không dây (wifi). – Điện thoại. – Máy vi tính. |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|--------------------------|--|---|--|---|
| | – Bàn ghế tiếp khách(*). | – Điện thoại. – Máy vi tính. – Bàn ghế tiếp khách. | – Điện thoại. – Máy vi tính. – Bàn ghế tiếp khách. | – Bàn ghế tiếp khách. | – Bàn ghế tiếp khách. |
| | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Nơi giữ đồ và tài sản giá trị của khách. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Nơi giữ đồ và tài sản giá trị của khách. – Quầy thông tin, quan hệ khách hàng và hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, chuyển hành lý, văn thư, xe đưa đón khách)(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Nơi giữ đồ và tài sản giá trị của khách. – Quầy thông tin, quan hệ khách hàng và hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, chuyển hành lý, văn thư, xe đưa đón khách). |
| 2.2.2 Phòng vệ sinh chung khu vực phòng khách hoặc phòng vệ sinh công cộng | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch |
| | – | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Ít nhất có 01 phòng vệ sinh công cộng có trang thiết bị cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ (*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Ít nhất có 01 phòng vệ sinh công cộng có trang thiết bị cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy ⁽³⁾ . |
| 2.2.3 Phòng ngủ | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 2.2.4 Không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm: – Bàn ghế tiếp khách, trong đó tối thiểu 50% tổng số biệt thự có bộ sofa. | Như biệt thự du lịch, thêm – Bàn ghế tiếp khách, trong đó tối thiểu 70% tổng số biệt thự có bộ sofa. |
| 2.2.5 Phòng tắm và vệ sinh thuộc khu vực phòng ngủ | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm – Tối thiểu 10% số biệt thự có cả hai loại phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che trong một phòng tắm. | Như biệt thự du lịch, thêm – Tối thiểu 30% số biệt thự có cả hai loại phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che trong một phòng tắm. |
| 2.2.6 Bếp và khu vực dành cho ăn uống trong mỗi biệt thự | – | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 5 sao |
|---|----------------------|--|--|---|---|
| 2.2.7 Trang thiết bị chung trong mỗi biệt thự | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 2.2.8 Nhà hàng, bar, bếp chung cho cụm biệt thự | – | <ul style="list-style-type: none"> – Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước. – Bàn ghế. – Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống. – Bồn rửa dụng cụ ăn uống. – Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng. – Hệ thống thoát nước chìm. – Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị chắn lọc rác, mỡ. – Thông gió tốt. – Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. – Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Tối thiểu 01 tủ lạnh bảo quản thực phẩm. – Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống. – Trang thiết bị phục vụ ăn tại biệt thự(*). – Điều hoà không khí cho nhà hàng(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước. – Bàn ghế. – Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống. – Bồn rửa dụng cụ ăn uống. – Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng. – Hệ thống thoát nước chìm. – Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị chắn lọc rác, mỡ. – Thông gió tốt. – Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. – Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Các loại tủ lạnh bảo quản thực phẩm. – Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống. – Trang thiết bị phục vụ ăn tại biệt thự. – Trang thiết bị phục vụ ăn uống của nhân viên(*). | <ul style="list-style-type: none"> – Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước. – Bàn ghế. – Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống. – Bồn rửa dụng cụ ăn uống. – Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng. – Hệ thống thoát nước chìm. – Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị chắn lọc rác, mỡ. – Thông gió tốt. – Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. – Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Các loại tủ lạnh bảo quản thực phẩm. – Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống. – Trang thiết bị phục vụ ăn tại biệt thự. – Trang thiết bị phục vụ ăn uống của nhân viên. | <ul style="list-style-type: none"> – Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước. – Bàn ghế. – Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống. – Bồn rửa dụng cụ ăn uống. – Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng. – Hệ thống thoát nước chìm. – Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh. – Thùng rác có nắp. – Thiết bị chắn lọc rác, mỡ. – Thông gió tốt. – Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. – Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Các loại tủ lạnh bảo quản thực phẩm. – Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống. – Trang thiết bị phục vụ ăn tại biệt thự. – Trang thiết bị phục vụ ăn uống của nhân viên. |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---|--|--|--|--|---|
| 2.2.8 Nhà hàng, bar, bếp chung cho cụm biệt thự | | – | – Điều hoà không khí cho nhà hàng(*). | –Trang thiết bị phục vụ tiệc cao cấp. –Trang thiết bị, dụng cụ chế biến đồ nguội. –Hệ thống camera. –Trang thiết bị, dụng cụ chế biến bánh(*). –Điều hoà không khí cho nhà hàng(*). | –Trang thiết bị phục vụ tiệc cao cấp. –Trang thiết bị, dụng cụ chế biến đồ nguội. –Hệ thống camera. –Trang thiết bị, dụng cụ chế biến bánh. –Điều hoà không khí cho nhà hàng(*). |
| | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Trang thiết bị phục vụ ăn tự chọn. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Trang thiết bị phục vụ ăn tự chọn. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Trang thiết bị phục vụ ăn tự chọn. |
| 2.2.9 Phòng sinh hoạt chung/đa năng tách biệt với biệt thự của cụm biệt thự | – | – | – | – Bàn ghế cho 40 người. – Điều hòa không khí. – Hệ thống camera. – Ổ cắm điện an toàn. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Trang thiết bị phục vụ họp. – Máy chiếu, màn chiếu. – Đèn đủ chiếu sáng. | – Bàn ghế cho 50 người. – Điều hòa không khí. – Hệ thống camera. – Ổ cắm điện an toàn. – Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. – Trang thiết bị phục vụ họp và hội thảo. – Máy chiếu, màn chiếu. – Đèn đủ chiếu sáng. – Đèn các loại. – Micro. |
| 2.2.10 Các khu vực chung | Như biệt thự du lịch, thêm: – Sơ đồ, biển chỉ dẫn. – Có thùng rác các khu vực công cộng. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Sơ đồ, biển chỉ dẫn. – Có thùng rác các khu vực công cộng. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Sơ đồ, biển chỉ dẫn. – Có thùng rác các khu vực công cộng. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Sơ đồ, biển chỉ dẫn. – Có thùng rác các khu vực công cộng. | Như biệt thự du lịch, thêm: – Sơ đồ, biển chỉ dẫn. – Có thùng rác các khu vực công cộng. |
| 2.3 Thông gió, điều hoà không khí ở các khu vực | | | | | |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|---------------------------------------|--|--|---|---|---|
| | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 3 Dịch vụ và mức độ phục vụ | | | | | |
| 3.1 Chất lượng phục vụ | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 3.2 Phục vụ trong cụm biệt thự | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch, thêm: - Nhân viên trực phòng 12/24 h. - Nhân viên bảo vệ 24/24h. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Nhân viên trực phòng 12/24 h. - Nhân viên bảo vệ 24/24h. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Nhân viên trực phòng 24/24 h. - Nhân viên bảo vệ 24/24h. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Nhân viên trực phòng 24/24h. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Nhân viên trực phòng 24/24 h. |
| 3.3 Phục vụ ăn uống | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm: - Bếp chung có thể dành cho khách sử dụng khi có yêu cầu. - Phục vụ ăn uống tại mỗi biệt thự(*). | Như biệt thự du lịch, thêm: - Bếp chung có thể dành cho khách sử dụng khi có yêu cầu. - Phục vụ ăn uống tại mỗi biệt thự. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Bếp chung có thể dành cho khách sử dụng khi có yêu cầu. - Phục vụ ăn uống tại mỗi biệt thự. | Như biệt thự du lịch, thêm: - Bếp chung có thể dành cho khách sử dụng khi có yêu cầu. - Phục vụ ăn uống tại mỗi biệt thự. |
| | | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Phục vụ ăn sáng tự chọn(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Phục vụ ăn sáng tự chọn. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Phục vụ ăn sáng tự chọn. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: - Phục vụ ăn sáng tự chọn. |
| 3.4 Dịch vụ khác | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm: - Dịch vụ bán hàng (Quầy lưu niệm, tạp hóa)(*). | Như biệt thự du lịch, thêm: - Dịch vụ bán hàng (Cửa hàng mua sắm, lưu niệm). | Như biệt thự du lịch, thêm: - Dịch vụ bán hàng (Cửa hàng mua sắm, lưu niệm). |
| | | | | Đối với cụm biệt thự không đạt 100% biệt thự có hồ bơi riêng: | Đối với cụm biệt thự không đạt 100% biệt thự có hồ bơi riêng: - |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|---|--|---|---|--|
| | – | – | – | –Hỗ trợ chung cho người lớn, có chỉ dẫn độ sâu, có nhân viên trực cứu hộ, có khăn tắm, ghế nằm. | –Hỗ trợ chung cho người lớn, có chỉ dẫn độ sâu, có nhân viên trực cứu hộ, có khăn tắm, ghế nằm. –Hỗ trợ chung cho trẻ em, có biển chỉ dẫn độ sâu, có nhân viên trực cứu hộ, có khăn tắm, ghế nằm. |
| | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Giữ tiền và đồ vật của khách tại quầy lễ tân(*). – Phòng tập thể thao(*). | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Giữ tiền và đồ vật của khách tại quầy lễ tân. – Phục vụ hộp. – Chăm sóc sắc đẹp (làm móng và gội sấy tóc)(*). – Phòng tập thể thao. | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Giữ tiền và đồ vật của khách tại quầy lễ tân. – Phục vụ hộp, hội thảo. – Chăm sóc sắc đẹp (làm móng và gội sấy tóc). – Phòng tập thể thao. – Có nhân viên y tế trực(*). |
| 4 Người quản lý và nhân viên phục vụ của cụm biệt thự | | | | | |
| 4.1 Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ | | | | | |
| 4.1.1 Người quản lý | – Tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành du lịch hoặc có chứng chỉ nghề du lịch quốc gia hoặc qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch. | – Tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành du lịch hoặc có chứng chỉ nghề du lịch quốc gia hoặc qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch. –01 năm kinh nghiệm trong nghề. | – Tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp trung cấp ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch. –02 năm kinh nghiệm trong nghề. –Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ . | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch |
| 4.1.2 Trưởng các bộ phận | – | – | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Tốt nghiệp trung cấp nghề (lễ | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Tốt nghiệp trung cấp nghề (lễ | Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: – Tốt nghiệp cao đẳng nghề (lễ |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|---|--|--|---|---|
| 4.1.2 Trưởng các bộ phận | | | tân, buồng, bàn, bar, bếp) hoặc chứng chỉ nghề quốc gia. – 02 năm kinh nghiệm trong nghề. – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản | tân, buồng, bàn, bar, bếp) hoặc chứng chỉ nghề quốc gia. – 02 năm kinh nghiệm trong nghề. – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. | tân, buồng, bàn, bar, bếp) hoặc chứng chỉ nghề quốc gia. – 03 năm kinh nghiệm trong nghề. – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. |
| | – | – | Trưởng lễ tân: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . | Trưởng lễ tân: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . | Trưởng lễ tân: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN ⁽²⁾ . |
| | – | – | Trưởng nhà hàng: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ . | Trưởng nhà hàng: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN ⁽²⁾ . | Trưởng nhà hàng: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN ⁽²⁾ . |
| 4.1.3 Nhân viên phục vụ | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch |
| | Nhân viên lễ tân: – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 1 KNLNN VN ⁽²⁾ (*). | Nhân viên lễ tân: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNN VN ⁽²⁾ . – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. | Nhân viên lễ tân: – Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNN VN ⁽²⁾ . – Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản. | Nhân viên lễ tân: Như biệt thự du lịch | Nhân viên lễ tân: Như biệt thự du lịch |
| | – | – | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: Như biệt thự du lịch | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: Như biệt thự du lịch | Nhân viên trực tiếp phục vụ khách: Như biệt thự du lịch |
| 4.2 Trang phục | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | | | | |
| 5 Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | | | |
| 5.1 Bảo vệ môi trường | | | | | |
| | Như biệt thự du lịch | Như biệt thự du lịch, thêm: | Như biệt thự du lịch, thêm: | Như biệt thự du lịch, thêm: | Như biệt thự du lịch, thêm: |

Bảng 2 (tiếp theo)

| Tiêu chí | Hạng 01 sao | Hạng 02 sao | Hạng 03 sao | Hạng 04 sao | Hạng 05 sao |
|--|-----------------------|--|---|---|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> – Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường. – Khu vực bếp vận chuyển rác thường xuyên hoặc có kho chứa rác đảm bảo vệ sinh. | <ul style="list-style-type: none"> – Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường. – Khu vực bếp vận chuyển rác thường xuyên hoặc có kho chứa rác đảm bảo vệ sinh. – Có nhân sự theo dõi về quản lý bảo vệ môi trường. | <ul style="list-style-type: none"> – Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường. – Khu vực bếp vận chuyển rác thường xuyên hoặc có kho chứa rác đảm bảo vệ sinh. – Có nhân sự theo dõi về quản lý bảo vệ môi trường. | <ul style="list-style-type: none"> – Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường. – Khu vực bếp vận chuyển rác thường xuyên hoặc có kho chứa rác đảm bảo vệ sinh. – Có nhân sự theo dõi về quản lý bảo vệ môi trường. |
| 5.2 Vệ sinh an toàn thực phẩm | | | | | |
| | Nhu biệth thự du lịch | | | | |
| 5.3 An ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | | | |
| | Nhu biệth thự du lịch | Nhu biệth thự du lịch | Nhu biệth thự du lịch, thêm: – Hệ thống camera khu vực công cộng (khu vực đón tiếp, nhà hàng...)(*). | Nhu biệth thự du lịch, thêm: – Hệ thống camera khu vực công cộng (khu vực đón tiếp, nhà hàng...). | Nhu biệth thự du lịch, thêm: – Hệ thống camera khu vực công cộng (khu vực đón tiếp, nhà hàng...). |
| CHÚ THÍCH: (1) Tập huấn: cơ sở lưu trú du lịch có thể tự tổ chức tập huấn nghiệp vụ tại chỗ cho nhân viên (2) KNLNNVN: Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (3) Yêu cầu phòng vệ sinh cho người khuyết tật, người già và người có nhu cầu đặc biệt: không gian thông thủy phòng vệ sinh cho người khuyết tật tối thiểu 140 cm x 140 cm để di chuyển xe lăn, chiều rộng thông thủy của cửa phòng vệ sinh không nhỏ hơn 80 cm và mở ra ngoài nhưng không cản trở lối thoát hiểm, chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh dành cho người khuyết tật tính từ mặt sàn đạt yêu cầu: Bệ xí (bồn cầu) không lớn hơn 45 cm; chậu rửa không lớn hơn 75 cm; tiểu treo không lớn hơn 40 cm; chiều cao lắp đặt tay vịn trong khu vực lắp đặt bệ xí không lớn hơn 90 cm và trong khu vực lắp đặt tiểu treo không lớn hơn 80 cm | | | | | |

6 Phương pháp đánh giá

6.1

Nguyên tắc đánh giá

Các tiêu chí qui định đối với biệt thự du lịch và cụm biệt thự du lịch cần đánh giá chấm điểm như sau:

- Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí bắt buộc đạt yêu cầu của hạng tương ứng.
- Chấm điểm đối với tiêu chí không bắt buộc của hạng tương ứng. Trong đó:
 - + Chấm điểm 1 đối với tiêu chí đạt yêu cầu của hạng tương ứng;
 - + Chấm điểm 0 đối với tiêu chí không có hoặc không đạt yêu cầu của hạng tương ứng.

6.2

Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng

6.2.1 Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng biệt thự du lịch

Theo Phụ lục A.

6.2.2 Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng cụm biệt thự du lịch

Theo Phụ lục B.

6.3

Tổng điểm tối thiểu đối với từng hạng

6.3.1 Đối với biệt thự du lịch

- Hạng 1 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 30% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 9/30 điểm) đối với biệt thự du lịch hạng 1 sao.
- Hạng 2 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 16/40 điểm) đối với biệt thự du lịch hạng 2 sao.
- Hạng 3 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 17/42 điểm) đối với biệt thự du lịch hạng 3 sao.
- Hạng 4 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 21/53 điểm) đối với biệt thự du lịch hạng 4 sao.
- Hạng 5 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 18/44 điểm) đối với biệt thự du lịch hạng 5 sao.

6.3.2 Đối với cụm biệt thự du lịch có dưới 20 phòng ngủ

- Hạng 1 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 30% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 10/34 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 1 sao.
- Hạng 2 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 17/43 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 2 sao.
- Hạng 3 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 19/48 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 3 sao.

TCVN 7795:2021

- Hạng 4 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 23/58 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 4 sao.
- Hạng 5 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 19/47 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 5 sao.

6.3.3 Đối với cụm biệt thự du lịch có 20 phòng ngủ trở lên

- Hạng 1 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 30% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 10/34 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 1 sao.
- Hạng 2 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 18/46 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 2 sao.
- Hạng 3 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 21/52 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 3 sao.
- Hạng 4 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 26/65 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 4 sao.
- Hạng 5 sao: đạt 100% tiêu chí bắt buộc và đạt 40% các tiêu chí trong tổng số các tiêu chí không bắt buộc (tức là đạt 20/49 điểm) đối với cụm biệt thự du lịch hạng 5 sao.

Phụ lục A

(quy định)

Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng Biệt thự Du lịch

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|---|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| 1 Vị trí, kiến trúc | | | |
| 1.1 Vị trí | | | |
| - Tiếp cận thuận lợi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Môi trường vệ sinh, an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nằm trong khu vực cảnh quan đẹp | 3, 4, 5 | | |
| 1.2 Thiết kế kiến trúc | | | |
| - Vật liệu xây dựng chất lượng tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có sân vườn. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cây xanh ở nơi công cộng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Diện tích sân vườn, cây xanh, cảnh quan, giao thông, công trình phụ trợ ngoài nhà (nếu có) đạt tối thiểu 40% diện tích khuôn viên đất xây dựng biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết kế kiến trúc phù hợp với cảnh quan môi trường và yêu cầu kinh doanh lưu trú. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đường vào đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Các khu chức năng được bố trí hợp lý, thuận tiện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí hợp lý, hài hòa | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí đẹp, sang trọng | 3, 4, 5 | | |
| - Kiến trúc, cảnh quan đẹp | 3, 4, 5 | | |
| - Toàn cảnh được thiết kế thống nhất | 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Mặt tiền biệt thự du lịch: đường vào, vỉa hè, tiểu cảnh được thiết kế đẹp, sang trọng, tinh tế | 5 | | |
| - Có mái che trước cửa chính | 5 | | |
| - Có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | 4(*), 5(*) | | |
| - Kiến trúc độc đáo | 5(*) | | |
| 1.3 Nơi để xe và giao thông nội bộ | | | |
| 1.3.1 Nơi để xe | | | |
| - Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt | 1(*), 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Nơi để xe cho khách trong khuôn viên biệt thự có mái che | 4(*), 5(*) | | |
| - Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong biệt thự | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 1.3.2 Lối đi bộ và giao thông nội bộ | | | |
| - Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.4 Khu vực đón tiếp chung: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 1.5 Tổ chức không gian trong một biệt thự | | | |
| - Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống. | 1, 2 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn | 3 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung, trong đó 01 phòng khách tách biệt với bếp và khu vực ăn uống | 4, 5 | | |
| - Có bếp riêng biệt | 4, 5 | | |
| - Có khu vực dành cho ăn uống riêng biệt | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Có tối thiểu 01 hồ bơi. | 4, 5 | | |
| - Khu vực phơi đồ vải | 4, 5 | | |
| - Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ. | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Không gian sinh hoạt chung có diện tích dành cho bếp. | 2(*), 3 | | |
| - Khu vực để máy giặt | 4(*) | | |
| - Khu vực để máy giặt, máy sấy quần áo | 5(*) | | |
| 1.6 Diện tích các khu vực trong một biệt thự | | | |
| 1.6.1 Diện tích khuôn viên một biệt thự | | | |
| - Tối thiểu 150 m ² | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.6.2 Diện tích phòng ngủ | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 12 m ² | 1 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 16 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 15 m ² | 2 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 17 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 18 m ² | 3, 4 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 22 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 21 m ² | 5 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 25 m ² | | | |
| - Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 25 m ² | 4 | | |
| - Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 30 m ² | 5 | | |
| 1.6.3 Diện tích phòng vệ sinh | | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 4 m ² | 1, 2 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 5 m ² | 3 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 6 m ² | 4 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 8 m ² | 5 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 5 m ² | 1, 2, 3 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 6 m ² | 4, 5 | | |
| 1.6.4 Diện tích không gian sinh hoạt chung / Phòng khách, bếp và khu vực ăn uống | | | |
| - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống tối thiểu 20 m ² | 1 | | |
| - - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 25 m ² . | 2 | | |
| - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 30 m ² . | 3 | | |
| - Phòng khách tối thiểu 20 m ² | 4 | | |
| - Phòng khách tối thiểu 30 m ² | 5 | | |
| - Bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 12 m ² | 4 | | |
| - Bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 15 m ² | 5 | | |
| 1.6.5 Diện tích nơi để xe (gara ô tô) | | | |
| - Tối thiểu 15 m ² | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 1.7 Nhà hàng, bar, bếp chung cho khu biệt thự: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 1.8 Kho chung của biệt thự | | | |
| - Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng. | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.9 Phòng sinh hoạt chung/đĩa năng tách biệt với biệt thự: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 1.10 Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên | | | |
| - Phòng bảo vệ | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| 2 Trang thiết bị, tiện nghi | | | |
| 2.1 Chất lượng trang thiết bị, bài trí, trang trí | | | |
| - Chất lượng khá | 1, 2 | | |
| - Chất lượng tốt | 3 | | |
| - Chất lượng cao | 4, 5 | | |
| - Bài trí hợp lý | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Màu sắc hài hòa | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hoạt động tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đồng bộ | 3, 4, 5 | | |
| - Trang trí nội thất đẹp | 4 | | |
| - Trang trí nội thất đẹp, có tính nghệ thuật | 5 | | |
| - Hiện đại, sang trọng | 5 | | |
| 2.2 Trang thiết bị nội thất | | | |
| 2.2.1 Trang thiết bị phục vụ đón tiếp khách: | | | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ | 2(*), 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Xe đẩy cho người khuyết tật | 3(*), 4, 5 | | |
| - Giá để báo, tạp chí hoặc hệ thống đọc báo trực tuyến (Press Reader) | 5(*) | | |
| 2.2.2 Phòng vệ sinh chung khu vực phòng khách hoặc phòng vệ sinh công cộng | | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Vòi nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Xà phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống ga và xi thông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Móc treo hoặc chỗ để túi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giấy vệ sinh | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Máy sấy tay | 3(*), 4, 5 | | |
| - Giấy hoặc khăn lau tay | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Bàn thay đồ cho trẻ sơ sinh | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.3 Phòng ngủ | | | |
| - Giường đơn tối thiểu 0,9 m x 2 m | 1, 2 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,0 m x 2 m | 3 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,2 m x 2 m | 4 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,4 m x 2 m | 5 | | |
| - Giường đôi tối thiểu 1,6 m x 2 m | 1, 2, 3 | | |
| - Giường đôi tối thiểu 1,8 m x 2 m | 4, 5 | | |
| - Đệm dày tối thiểu 10 cm, có ga bọc | 1, 2 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Đệm dày tối thiểu 20 cm, có ga bọc | 3, 4 | | |
| - Đệm dày tối thiểu 30 cm, có ga bọc | 5 | | |
| - Chăn có vỏ bọc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gối có vỏ bọc | 1, 2, 3, 4 | | |
| - 02 Gối cho mỗi khách có vỏ bọc. | 5 | | |
| - Rèm cửa sổ | 1, 2 | | |
| - Rèm cửa đủ chắn sáng | 3 | | |
| - Rèm cửa 2 lớp: 1 lớp đủ chắn sáng và 1 lớp lấy sáng | 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt đựng rác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điện thoại trong phòng ngủ chính | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đầu giường cho mỗi khách | 3, 4 | | |
| - Đèn đầu giường | 1(*), 2 | | |
| - Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường) | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tivi trong phòng ngủ chính | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bàn chải quần áo | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường cho mỗi khách | 3(*), 4, 5 | | |
| - Đèn đầu giường cho mỗi khách chỉnh được độ sáng | 4(*), 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Điều khiển thiết bị điện đặt ở đầu giường | 4(*), 5(*) | | |
| - Giường cho người khuyết tật 1,8 m x 2 m | 4(*), 5(*) | | |
| - Mắc áo có nhiều loại để treo được các loại quần, áo | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.4 Không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách | | | |
| - Tivi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điện thoại | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt đựng rác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cốc uống nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hộp giấy ăn. | 1, 2 | | |
| - Bàn ghế tiếp khách và ăn uống. | 1 | | |
| - Bàn ghế uống nước | 2, 3 | | |
| - Bàn ghế ngồi ăn | 2 | | |
| -Bộ sofa. | 4, 5 | | |
| - Dụng cụ ăn uống | 2 | | |
| - Minibar hoặc tủ lạnh | 2 | | |
| - Minibar | 1, 3(*) | | |
| - Tách uống trà, cà phê | 3(*), 4, 5 | | |
| 2.2.5 Phòng tắm và vệ sinh thuộc khu vực phòng ngủ | | | |
| - Tường bằng vật liệu không thấm nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sàn lát bằng vật liệu chống trơn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|------------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Đèn trần | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Móc treo quần áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giá để khăn các loại | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giấy vệ sinh | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống ga và xi thông thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Khăn chùi chân | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vòi nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vòi tắm hoa sen | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bệ đặt chậu rửa mặt | 3, 4, 5 | | |
| - Dây hoặc giá phơi quần áo | 4, 5 | | |
| - Đèn trên gương soi | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Điện thoại (đối với phòng vệ sinh trong hoặc cạnh phòng ngủ chính) | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Tối thiểu 01 phòng vệ sinh có cả hai loại phòng tắm đứng và bồn tắm nằm | 4(*), 5 | | |
| - Hệ thống sen cây tắm đứng phun mưa | 4(*), 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|---------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Muối tắm | 4(*), 5(*) | | |
| - Vật dụng cho mỗi khách: | | | |
| + Cốc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Xà phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn tắm | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn lau tay | 4, 5 | | |
| + Tăm bông | 3, 4, 5 | | |
| + Bàn chải đánh răng | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Kem đánh răng | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Sữa tắm | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| + Dầu gội đầu | 1(*), 2(*) | | |
| + Dầu gội đầu và dầu xả | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Áo choàng sau tắm | 3(*), 4, 5 | | |
| + Mũ chụp tóc | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Bông tẩy trang | 4(*), 5(*) | | |
| + Lược | 4(*), 5(*) | | |
| + Túi vệ sinh cá nhân | 4(*), 5(*) | | |
| + Kem dưỡng da | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.6 Bếp và khu vực dành cho ăn uống trong mỗi biệt thự | | | |
| - Tủ lạnh dung tích tối thiểu 120 L | 3 | | |
| - Tủ lạnh dung tích tối thiểu 150 L | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Bàn ghế ngồi ăn | 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ ăn uống và tủ đựng | 3, 4, 5 | | |
| - Bộ đồ ăn trái cây. | 4, 5 | | |
| - Hộp giấy ăn | 3, 4, 5 | | |
| - Lò vi sóng | 3, 4, 5 | | |
| - Lò nướng | 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị chắn lọc mỡ, rác | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa, vòi nước | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị hút mùi hoạt động tốt | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn ngoài trời | 4(*), 5 | | |
| - Dụng cụ mở bia, rượu | 4(*), 5 | | |
| - Minibar có đặt các loại đồ uống, đồ ăn vặt, đồ ăn nhẹ | 4(*), 5 | | |
| - Quầy bar | 5(*) | | |
| - Máy nướng bánh mì | 5(*) | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Máy rửa bát | 5(*) | | |
| - Máy pha cà phê | 5(*) | | |
| 2.2.7 Trang thiết bị chung trong mỗi biệt thự | | | |
| - Chốt an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn dự phòng mất điện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đường truyền internet không dây (wifi) cho cả biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Két an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Dép đi trong phòng cho mỗi khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ấm đun nước siêu tốc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi cả người | 4, 5 | | |
| - Giá để hành lý | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bàn là, cầu là | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh) | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Máy sấy tóc | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Tranh ảnh | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Chuông gọi cửa | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Đèn bàn làm việc | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Dụng cụ làm sạch giày | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Túi kim chỉ | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Cân sức khỏe | 4(*), 5 | | |
| - Cửa tự động đóng | 4(*), 5(*) | | |
| - Ổ khóa từ dùng thẻ | 4(*), 5(*) | | |
| - Máy sấy quần áo (có thể đặt ở khu vực công cộng) | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.8 Nhà hàng, bar, bếp tách biệt với biệt thự không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 2.2.9 Phòng sinh hoạt chung/ đa năng tách biệt với biệt thự không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 2.2.10 Các khu vực chung | | | |
| - Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn báo thoát hiểm | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống phương tiện thông tin, liên lạc đầy đủ và hoạt động tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 2.3 Thông gió, điều hòa không khí các khu vực | | | |
| - Đảm bảo thông thoáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống thông gió khu vực dịch vụ hoạt động tốt | 3, 4, 5 | | |
| - Thông gió tự nhiên | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 2.4 Hệ thống nước | | | |
| - Cung cấp đủ nước sạch và nước cho chữa cháy 24/24 h, có hệ thống dự trữ nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có hệ thống nước dự phòng có thể cung cấp nước sạch trong ít nhất 12 giờ trong trường hợp thiếu nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 2.5 Hệ thống điện | | | |
| - Cung cấp điện 24/24 h | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có hệ thống điện dự phòng/ máy phát điện và hệ thống đèn tích điện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 3 Dịch vụ và mức độ phục vụ | | | |
| 3.1 Chất lượng phục vụ | | | |
| - Thái độ thân thiện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tay nghề kỹ thuật cao | 3, 4, 5 | | |
| - Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo | 3, 4, 5 | | |
| - Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ | 4, 5 | | |
| - Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ khách cao cấp (butler) | 5 | | |
| - Chất lượng phục vụ hoàn hảo | 5 | | |
| - Có quy trình phục vụ khách | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| 3.2 Phục vụ trong biệt thự | | | |
| - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 03 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 1, 2 | | |
| - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 3, 4, 5 | | |
| - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đặt nước uống miễn phí khi có khách | 3, 4, 5 | | |
| - Chỉnh trang phòng buổi tối | 4, 5 | | |
| - Nhân viên bảo vệ 24/24 h | 4, 5 | | |
| - Đặt một loại tạp chí hoặc cung cấp hệ thống đọc báo trực tuyến | 5 | | |
| - Đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí khi có khách | 3(*), 4, 5 | | |
| - Đặt hoa quả tươi hoặc bánh hoặc sản phẩm chế biến của biệt thự khi có khách | 4(*), 5 | | |
| 3.3 Phục vụ ăn uống | | | |
| - Phục vụ ăn uống từ 6 h đến 22 h | 3 | | |
| - Phục vụ ăn uống từ 6 h đến 24 h | 4, 5 | | |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ ăn sáng | 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ ăn trưa, ăn tối | 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng tốt | 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng cao | 4, 5 | | |
| - Phục vụ các loại rượu, món ăn và đồ uống đặc biệt, cao cấp | 5 | | |
| - Phục vụ tiệc | 3(*), 4, 5 | | |
| 3.4 Dịch vụ khác | | | |
| - Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chuyển hành lý cho khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đánh thức khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giặt là | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giặt là nhanh (express laundry service) | 4, 5 | | |
| - Dịch vụ giải trí | 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ tập thể thao | 4, 5 | | |
| - Dịch vụ phục vụ người khuyết tật | 4, 5 | | |
| - Thể thao ngoài trời (tối thiểu một hoạt động). | 5 | | |
| - Dịch vụ trông giữ trẻ | 5 | | |
| - Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế) | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thu đổi ngoại tệ | 3(*), 4, 5 | | |
| - Giặt khô, là hơi | 3(*), 4, 5 | | |
| - Dịch vụ văn phòng | 3(*), 4, 5 | | |
| - Hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, văn thư, xe đưa đón khách) | 3(*), 4(*), 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Xông hơi | 4(*), 5 | | |
| - Mat-xa | 4(*), 5(*) | | |
| - Dịch vụ đặt chỗ, mua vé phương tiện vận chuyển, tham quan | 4(*), 5(*) | | |
| 4 Người quản lý và nhân viên phục vụ | | | |
| 4.1 Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ | | | |
| 4.1.1 Người quản lý: | | | |
| - Tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp cao đẳng ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 4 | | |
| - 02 năm kinh nghiệm trong nghề | 4 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 4 | | |
| - Tốt nghiệp đại học chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp đại học ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 5 | | |
| - 03 năm kinh nghiệm trong nghề | 5 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN | 5 | | |
| 4.1.2 Trưởng các bộ phận: không yêu cầu đối với cơ sở lưu trú chỉ có 01 biệt thự du lịch | | | |
| 4.1.3 Nhân viên phục vụ | | | |
| - Qua lớp tập huấn nghiệp vụ (trừ trường hợp có văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp) | 1 | | |
| - 20% có chứng chỉ nghề và 80% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 2 | | |
| - 50% có chứng chỉ nghề và 50% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 3 | | |
| - 60% có chứng chỉ nghề và 40% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 4 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - 70% có chứng chỉ nghề và 30% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 5 | | |
| - Nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 5 | | |
| - Nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN | 3(*), 4 | | |
| - Có nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 2 KNLNNVN | 4(*) | | |
| - Có nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 3 KNLNNVN | 5(*) | | |
| <i>Nhân viên lễ tân</i> | | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 4 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN | 5 | | |
| - Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản | 4, 5 | | |
| 4.2 Sức khỏe | | | |
| - Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc, được kiểm tra định kỳ theo quy định của pháp luật (có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 4.3 Trang phục | | | |
| - Mặc trang phục đúng quy định của biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có biển tên trên áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thuận tiện | 3, 4, 5 | | |
| - Kiểu dáng đẹp | 4, 5 | | |
| 5 Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | |
| 5.1 Bảo vệ môi trường | | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|---------------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 5.2 Vệ sinh an toàn thực phẩm | | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm áp dụng đối với các biệt thự có phục vụ ăn uống theo quy định của pháp luật | 1, 2 | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật | 3, 4, 5 | | |
| 5.3 An ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| CHÚ THÍCH: | | | |
| (*) tiêu chí không bắt buộc với hạng tương ứng | | | |
| KNLNNVN Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | | | |

Phụ lục B

(quy định)

Nội dung và thang điểm đánh giá xếp hạng cụm Biệt thự Du lịch

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|---|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| 1 Vị trí, kiến trúc | | | |
| 1.1 Vị trí | | | |
| - Tiếp cận thuận lợi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Môi trường vệ sinh, an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nằm trong khu vực cảnh quan đẹp | 3, 4, 5 | | |
| 1.2 Thiết kế kiến trúc | | | |
| - Vật liệu xây dựng chất lượng tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có sân vườn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cây xanh ở nơi công cộng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Diện tích sân vườn, cây xanh, cảnh quan, giao thông, công trình phụ trợ ngoài nhà (nếu có) đạt tối thiểu 40% diện tích khuôn viên đất xây dựng biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết kế kiến trúc phù hợp với cảnh quan môi trường và yêu cầu kinh doanh lưu trú. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đường vào đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Các khu chức năng được bố trí hợp lý, thuận tiện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý, thuận tiện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí hợp lý, hài hòa | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Kiến trúc, cảnh quan đẹp | 3, 4, 5 | | |
| - Nội, ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí đẹp, sang trọng | 3, 4, 5 | | |
| - Toàn cảnh được thiết kế thống nhất | 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|------------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Mặt tiền biệt thự du lịch: đường vào, vỉa hè, tiểu cảnh được thiết kế đẹp, sang trọng, tinh tế | 5 | | |
| - Có nơi đón tiếp chung | 1 | | |
| - Có khu vực đón tiếp chung | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có mái che trước khu vực đón tiếp chung | 5 | | |
| - Có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | 4(*), 5(*) | | |
| - Kiến trúc độc đáo | 5(*) | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: | 4, 5 | | |
| - Tối thiểu 01 biệt thự có phòng ngủ và phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | | | |
| 1.3 Nơi để xe và giao thông nội bộ | | | |
| 1.3.1 Nơi để xe | | | |
| - Mỗi biệt thự tối thiểu có 01 chỗ để xe trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nơi để xe cho khách trong khuôn viên cụm biệt thự hoặc gara ô tô thuận tiện, an toàn, thông gió tốt | 1(*), 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Có nơi để phương tiện vận chuyển (gara ô tô) trong mỗi biệt thự | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Nơi để xe cho khách trong khuôn viên cụm biệt thự có mái che | 4(*), 5(*) | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Có chỗ đỗ xe ô tô 24 chỗ trở lên | | | |
| 1.3.2 Lối đi bộ và giao thông nội bộ | | | |
| - Lối đi bộ và giao thông nội bộ (nếu có) thuận tiện, an toàn, thông gió tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.4 Khu vực đón tiếp chung: | | | |
| - Phòng vệ sinh công cộng gần nơi đón tiếp | 1 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| – Phòng vệ sinh công cộng gần khu vực đón tiếp | 2 | | |
| – Phòng vệ sinh công cộng gần khu vực đón tiếp cho nam và nữ riêng | 3 | | |
| – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho nam và nữ riêng | 4, 5 | | |
| – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 10 m ² | 2 | | |
| – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 15 m ² | 3 | | |
| – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 30 m ² . | 4 | | |
| – Khu vực đón tiếp diện tích tối thiểu 40 m ² . | 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | 4(*), 5 | | |
| – Phòng vệ sinh công cộng trong khu vực đón tiếp cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | | | |
| 1.5 Tổ chức không gian trong một biệt thự | | | |
| - Có tối thiểu 01 phòng vệ sinh cho không gian sinh hoạt chung | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống | 1, 2 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn | 3 | | |
| - Có không gian sinh hoạt chung, trong đó 01 phòng khách tách biệt với bếp và khu vực ăn uống | 4, 5 | | |
| - Có bếp riêng biệt | 4, 5 | | |
| - Có khu vực dành cho ăn uống riêng biệt | 4, 5 | | |
| - Khu vực phơi đồ vải | 4, 5 | | |
| - 30% tổng số biệt thự có hồ bơi riêng cho mỗi biệt thự (Trong trường hợp có 02 hoặc 03 biệt thự thì ít nhất 01 biệt thự có hồ bơi riêng) | 4 | | |
| - 50% tổng số biệt thự có hồ bơi riêng cho mỗi biệt thự | 5 | | |
| - Số lượng phòng vệ sinh tối thiểu bằng số lượng phòng ngủ | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Không gian sinh hoạt chung có diện tích dành cho bếp | 2(*), 3 | | |
| - Khu vực để máy giặt | 4(*) | | |
| - Khu vực để máy giặt, máy sấy quần áo | 5(*) | | |
| 1.6 Diện tích các khu vực trong một biệt thự | | | |
| 1.6.1 Diện tích khuôn viên một biệt thự | | | |
| - Tối thiểu 150 m ² | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.6.2 Diện tích phòng ngủ | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 12 m ² | 1 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 16 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 15 m ² | 2 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 17 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 18 m ² | 3, 4 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 22 m ² | | | |
| - Phòng một giường đơn tối thiểu 21 m ² | 5 | | |
| - Phòng một giường đôi hoặc hai giường đơn tối thiểu 25 m ² | | | |
| - Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 25 m ² | 4 | | |
| - Phòng ngủ chính một giường đôi (master) tối thiểu 30 m ² | 5 | | |
| 1.6.3 Diện tích phòng vệ sinh | | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 4 m ² | 1, 2 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 5 m ² | 3 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 6 m ² | 4 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng ngủ tối thiểu 8 m ² | 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 5 m ² | 1, 2, 3 | | |
| - Phòng vệ sinh khu vực phòng khách tối thiểu 6 m ² | 4, 5 | | |
| 1.6.4 Diện tích không gian sinh hoạt chung / Phòng khách, bếp và khu vực ăn uống | | | |
| - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và ăn uống tối thiểu 20 m ² | 1 | | |
| - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 25 m ² . | 2 | | |
| - Không gian sinh hoạt chung dành cho tiếp khách, bếp và bàn ghế ngồi ăn tối thiểu 30 m ² . | 3 | | |
| - Phòng khách tối thiểu 20 m ² | 4 | | |
| - Phòng khách tối thiểu 30 m ² | 5 | | |
| - Bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 12 m ² | 4 | | |
| - Bếp và khu vực ăn uống tối thiểu 15 m ² | 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - 20% số biệt thự có thể không có bếp trong mỗi biệt thự nhưng phải có bếp chung cho cụm biệt thự | 2, 3, 4, 5 | | |
| 1.6.5 Diện tích nơi để xe (gara ô tô) | | | |
| - Tối thiểu 15 m ² | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 1.7 Nhà hàng, bar, bếp chung cho cụm biệt thự: | | | |
| 1.7.1 Nhà hàng, bar chung cho cụm biệt thự: | | | |
| - 01 nhà hàng có quầy bar | 3 | | |
| - 01 nhà hàng, có phục vụ món Âu, Á | 4, 5 | | |
| - 01 quầy bar | 4, 5 | | |
| - Số ghế nhà hàng bằng 40% sức chứa lưu trú | 3 | | |
| - Số ghế nhà hàng bằng 60% sức chứa lưu trú | 4 | | |
| - Số ghế nhà hàng bằng 80% sức chứa lưu trú | 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Khu vực hút thuốc riêng | 3, 4, 5 | | |
| Đối với nhà hàng tách rời khu vực đón tiếp: | | | |
| - Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng | 3, 4, 5 | | |
| - Phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | 4(*) | | |
| - Phòng vệ sinh cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy và bố mẹ có con nhỏ đi cùng | 5(*) | | |
| 1.7.2 Bếp chung cho cụm biệt thự: | | | |
| - Có bếp | 2, 3,4, 5 | | |
| - Diện tích bếp đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến | 2, 3,4, 5 | | |
| - Thông gió tốt | 2, 3,4, 5 | | |
| - Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch | 2, 3,4, 5 | | |
| - Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa | 2, 3,4, 5 | | |
| - Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh và đảm bảo an toàn | 2, 3,4, 5 | | |
| - Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại | 2, 3,4, 5 | | |
| - Thuận tiện cho việc vận chuyển thức ăn đến nhà hàng | 3, 4, 5 | | |
| - Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt, nguội (nóng, lạnh) được tách riêng | 4, 5 | | |
| - Khu vực soạn, chia thức ăn | 4, 5 | | |
| - Lối chuyển rác tách biệt, đảm bảo vệ sinh | 3(*), 4, 5 | | |
| - Phòng vệ sinh cho nhân viên bếp (bên ngoài khu vực bếp) | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Phòng đệm, đảm bảo cách âm, cách nhiệt, cách mùi giữa bếp và phòng ăn | 4(*), 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Bếp Âu, Á | 4, 5 | | |
| - Bếp bánh | 4(*), 5 | | |
| 1.8 Kho chung của cụm biệt thự | | | |
| - Kho chung bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm | 3, 4, 5 | | |
| - Tủ lạnh | 3, 4, 5 | | |
| - Kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Kho đông lạnh (theo loại thực phẩm) | 4, 5 | | |
| 1.9 Phòng sinh hoạt chung/đa năng tách biệt với biệt thự của cụm biệt thự: | | | |
| -01 phòng tối thiểu 36m ² | 4 | | |
| -01 phòng tối thiểu 100m ² | 5 | | |
| -Cách âm tốt | 4, 5 | | |
| -Sảnh chờ, đăng ký khách và giải khát giữa giờ | 5(*) | | |
| Đối với phòng sinh hoạt chung/đa năng tách rời khu vực đón tiếp và nhà hàng: | | | |
| -Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng | 4, 5 | | |
| 1.10 Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên | | | |
| - Phòng làm việc của các bộ phận chức năng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phòng bảo vệ | 4, 5 | | |
| - Phòng vệ sinh | 1, 2 | | |
| - Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng | 3, 4, 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Phòng ăn | 4, 5 | | |
| - Phòng làm việc của người quản lý | 2(*), 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Phòng thay quần áo | 3(*), 4, 5 | | |
| - Phòng tắm | 4(*), 5 | | |
| 2 Trang thiết bị, tiện nghi | | | |
| 2.1 Chất lượng trang thiết bị, bài trí, trang trí | | | |
| - Chất lượng khá | 1, 2 | | |
| - Chất lượng tốt | 3 | | |
| - Chất lượng cao | 4, 5 | | |
| - Bài trí hợp lý | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Màu sắc hài hòa | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hoạt động tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đồng bộ | 3, 4, 5 | | |
| - Trang trí nội thất đẹp | 4 | | |
| - Trang trí nội thất đẹp, có tính nghệ thuật | 5 | | |
| - Hiện đại, sang trọng | 5 | | |
| 2.2 Trang thiết bị nội thất | | | |
| 2.2.1 Khu vực/ Nơi đón tiếp | | | |
| - Bàn lễ tân | 1, 2 | - | |
| - Quầy lễ tân | 3, 4, 5 | - | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về giá dịch vụ và phương thức thanh toán | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về nội quy chung. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điện thoại | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Máy vi tính | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Internet không dây (wifi) | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Bàn ghế tiếp khách | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị phục vụ thanh toán ngoài tiền mặt | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị cung cấp thông tin về tỷ giá ngoại tệ | 2(*), 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Xe đẩy cho người khuyết tật | 3(*), 4, 5 | | |
| - Giá để báo, tạp chí hoặc hệ thống đọc báo trực tuyến (Press Reader) | 5(*) | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Nơi giữ đồ và tài sản giá trị của khách | 3, 4, 5 | | |
| - Quầy thông tin, quan hệ khách hàng và hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, chuyển hành lý, văn thư, xe đưa đón khách...) | 4(*), 5 | | |
| 2.2.2 Phòng vệ sinh chung khu vực phòng khách hoặc phòng vệ sinh công cộng | | | |
| - Vòi nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Xà phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Móc treo hoặc chỗ để túi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giấy vệ sinh | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Giấy hoặc khăn lau tay | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Máy sấy tay | 3(*), 4, 5 | | |
| - Bàn thay đồ cho trẻ sơ sinh | 4(*), 5(*) | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Ít nhất có 01 phòng vệ sinh công cộng có trang thiết bị cho người khuyết tật đi bằng xe lăn, xe đẩy | 4(*), 5 | | |
| 2.2.3 Phòng ngủ | | | |
| - Giường đơn tối thiểu 0,9 m x 2 m | 1, 2 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,0 m x 2 m | 3 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,2 m x 2 m | 4 | | |
| - Giường đơn tối thiểu 1,4 m x 2 m | 5 | | |
| - Giường đôi tối thiểu 1,6 m x 2 m | 1, 2, 3 | | |
| - Giường đôi tối thiểu 1,8 m x 2 m | 4, 5 | | |
| - Đệm dày tối thiểu 10 cm, có ga bọc | 1, 2 | | |
| - Đệm dày tối thiểu 20 cm, có ga bọc | 3, 4 | | |
| - Đệm dày tối thiểu 30 cm, có ga bọc | 5 | | |
| - Chăn có vỏ bọc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gối có vỏ bọc | 1, 2, 3, 4 | | |
| - 02 Gối cho mỗi khách có vỏ bọc. | 5 | | |
| - Rèm cửa sổ | 1, 2 | | |
| - Rèm cửa đủ chắn sáng | 3 | | |
| - Rèm cửa 2 lớp: 1 lớp đủ chắn sáng và 1 lớp lấy sáng | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt đựng rác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điện thoại trong phòng ngủ chính | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đầu giường cho mỗi khách | 3, 4 | | |
| - Đèn đầu giường | 1(*), 2 | | |
| - Tủ hoặc kệ đầu giường (phòng một giường đơn: 01 tủ/kệ đầu giường, phòng một giường đôi: 02 tủ/kệ đầu giường, phòng hai giường đơn: 01 hoặc 02 tủ/kệ đầu giường) | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tivi trong phòng ngủ chính | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bàn chải quần áo | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường cho mỗi khách | 3(*), 4, 5 | | |
| - Đèn đầu giường cho mỗi khách chỉnh được độ sáng | 4(*), 5 | | |
| - Giường cho người khuyết tật 1,8 m x 2 m | 4(*), 5(*) | | |
| - Điều khiển thiết bị điện đặt ở đầu giường | 4(*), 5(*) | | |
| - Móc áo có nhiều loại để treo được các loại quần, áo | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.4 Không gian sinh hoạt chung/ Phòng khách | | | |
| - Tivi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Điện thoại | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Điều hòa không khí | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt đựng rác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cốc uống nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hộp giấy ăn | 1, 2 | | |
| - Bàn ghế tiếp khách và ăn uống. | 1 | | |
| - Bàn ghế uống nước | 2, 3 | | |
| - Bàn ghế ngồi ăn | 2 | | |
| - Minibar hoặc tủ lạnh | 2 | | |
| - Dụng cụ ăn uống | 2 | | |
| - Bàn ghế tiếp khách, trong đó tối thiểu 50% tổng số biệt thự có bộ sofa. | 4 | | |
| - Bàn ghế tiếp khách, trong đó tối thiểu 70% tổng số biệt thự có bộ sofa | 5 | | |
| - Minibar | 1, 3(*) | | |
| - Tách uống trà, cà phê | 3(*), 4, 5 | | |
| 2.2.5 Phòng tắm và vệ sinh thuộc khu vực phòng ngủ | | | |
| - Tường bằng vật liệu không thấm nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sàn lát bằng vật liệu chống trơn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn trần | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Móc treo quần áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giá để khăn các loại | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giấy vệ sinh | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Thùng rác có nắp | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống ga và xi phòng thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có ít nhất 01 phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Khăn chùi chân | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vòi nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vòi tắm hoa sen | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bệ đặt chậu rửa mặt | 3, 4, 5 | | |
| - Tối thiểu 10% số biệt thự có cả hai loại phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che trong một phòng tắm | 4 | | |
| - Tối thiểu 30% số biệt thự có cả hai loại phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che trong một phòng tắm | 5 | | |
| - Dây hoặc giá phơi quần áo | 4, 5 | | |
| - Đèn trên gương soi | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Vòi nước di động cạnh bồn cầu hoặc vòi xịt tự động của bồn cầu | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Điện thoại (đối với phòng vệ sinh trong hoặc cạnh phòng ngủ chính). | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Hệ thống sen cây tắm đứng phun mưa | 4(*), 5 | | |
| - Muối tắm | 4(*), 5(*) | | |
| - Vật dụng cho mỗi khách: | | | |
| + Cốc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| + Xà phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn mặt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn tắm | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| + Khăn lau tay | 4, 5 | | |
| + Tăm bông | 3, 4, 5 | | |
| + Bàn chải đánh răng | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Kem đánh răng | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Sữa tắm | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| + Dầu gội đầu | 1(*), 2(*) | | |
| + Dầu gội đầu và dầu xả | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Áo choàng sau tắm | 3(*), 4, 5 | | |
| + Mũ chụp tóc | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| + Băng tẩy trang | 4(*), 5(*) | | |
| + Lược | 4(*), 5(*) | | |
| + Túi vệ sinh cá nhân | 4(*), 5(*) | | |
| + Kem dưỡng da | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.6 Bếp và khu vực dành cho ăn uống trong mỗi biệt thự | | | |
| - Tủ lạnh dung tích tối thiểu 120 L | 3 | | |
| - Bàn ghế ngồi ăn | 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ ăn uống và tủ đựng | 3, 4, 5 | | |
| - Hộp giấy ăn | 3, 4, 5 | | |
| - Lò vi sóng | 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Bộ đồ ăn trái cây. | 4, 5 | | |
| - Tủ lạnh dung tích tối thiểu 150 L | 4, 5 | | |
| - Lò nướng | 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Chất tẩy rửa và dụng cụ tẩy rửa | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị chắn lọc mỡ, rác | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị thông gió | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Chậu rửa, vòi nước | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Nước nóng, lạnh có thể được điều chỉnh theo nhu cầu | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị hút mùi hoạt động tốt | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Tủ đựng dụng cụ chế biến món ăn | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn trong nhà | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Bếp nấu và dụng cụ chế biến món ăn ngoài trời | 4(*), 5 | | |
| - Dụng cụ mở bia, rượu | 4(*), 5 | | |
| - Minibar có đặt các loại đồ uống, đồ ăn vặt, đồ ăn nhẹ | 4(*), 5 | | |
| - Quầy bar. | 5(*) | | |
| - Máy nướng bánh mì | 5(*) | | |
| - Máy rửa bát | 5(*) | | |
| - Máy pha cà phê | 5(*) | | |
| 2.2.7 Trang thiết bị chung trong mỗi biệt thự | | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|---------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Chốt an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn dự phòng mất điện. | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Cập nhật tài liệu thông tin về biệt thự và hướng dẫn khách gồm: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết, phiếu nhận xét của khách (thông tin có thể cung cấp trên màn hình) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hướng dẫn sử dụng điện thoại và tivi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đường truyền internet không dây (wifi) cho cả biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Két an toàn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Dép đi trong phòng cho mỗi khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ấm đun nước siêu tốc | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Máy giặt (có thể đặt ở khu vực công cộng) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Gương soi cả người | 4, 5 | | |
| - Giá để hành lý | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bàn là, cầu là | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là | 1(*), 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hướng dẫn khách bảo vệ môi trường (đặt trong phòng ngủ và phòng vệ sinh) | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Máy sấy tóc | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Tranh ảnh | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|------------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Chuông gọi cửa | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Mắt nhìn gắn trên cửa ở cửa ra vào của biệt thự | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Bàn làm việc đặt ở phòng ngủ chính hoặc phòng khách | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Đèn bàn làm việc | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc | 2(*), 3(*), 4, 5 | | |
| - Dụng cụ làm sạch giày. | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Túi kim chỉ | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Cân sức khỏe | 4(*), 5 | | |
| - Cửa tự động đóng | 4(*), 5(*) | | |
| - Ổ khóa từ dùng thẻ | 4(*), 5(*) | | |
| - Máy sấy quần áo (có thể đặt ở khu vực công cộng) | 4(*), 5(*) | | |
| 2.2.8 Nhà hàng, bar, bếp chung cho cụm biệt thự | | | |
| - Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bàn ghế | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn rửa dụng cụ ăn uống | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống thoát nước chìm | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thùng rác có nắp | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thiết bị chắn lọc rác, mỡ | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Thông gió tốt | 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Hệ thống hút mùi hoạt động tốt | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tối thiểu 01 tủ lạnh bảo quản thực phẩm | 2 | | |
| - Các loại tủ lạnh bảo quản thực phẩm | 3, 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phục vụ tiệc cao cấp | 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị, dụng cụ chế biến đồ nguội | 4, 5 | | |
| - Hệ thống camera | 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phục vụ ăn tại biệt thự | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Điều hòa không khí cho nhà hàng | 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Trang thiết bị phục vụ ăn uống của nhân viên | 3(*), 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị, dụng cụ chế biến bánh | 4(*), 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Trang thiết bị phục vụ ăn tự chọn | 3, 4, 5 | | |
| 2.2.9 Phòng sinh hoạt chung/ đa năng tách biệt với biệt thự của cụm biệt thự | | | |
| - Bàn ghế cho 40 người | 4 | | |
| - Bàn ghế cho 50 người | 5 | | |
| - Điều hòa không khí | 4, 5 | | |
| - Hệ thống camera | 4, 5 | | |
| - Ổ cắm điện an toàn | 4, 5 | | |
| - Biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm | 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Trang thiết bị phục vụ họp | 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phục vụ hội thảo | 5 | | |
| - Máy chiếu, màn chiếu | 4, 5 | | |
| - Đèn đủ chiếu sáng | 4, 5 | | |
| - Đèn các loại | 5 | | |
| - Micro | 5 | | |
| 2.2.10 Các khu vực chung | | | |
| - Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đèn báo thoát hiểm | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống phương tiện thông tin, liên lạc đầy đủ và hoạt động tốt | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | 1, 2, 3, 4, 5 | | - |
| - Sơ đồ, biển chỉ dẫn | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có các biển chỉ dẫn hướng và chỉ dẫn chức năng (phòng vệ sinh, văn phòng, số tầng, số phòng...) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có thùng rác các khu vực công cộng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 2.3 Thông gió, điều hòa không khí các khu vực | | | |
| - Đảm bảo thông thoáng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống thông gió khu vực dịch vụ hoạt động tốt | 3, 4, 5 | | |
| - Thông gió tự nhiên | 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 2.4 Hệ thống nước | | | |
| - Cung cấp đủ nước sạch và nước cho chữa cháy 24/24 h, có hệ thống dự trữ nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có hệ thống nước dự phòng có thể cung cấp nước sạch trong ít nhất 12 giờ trong trường hợp thiếu nước | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 2.5 Hệ thống điện | | | |
| - Cung cấp điện 24/24 h | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có hệ thống điện dự phòng/ máy phát điện và hệ thống đèn tích điện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 3 Dịch vụ và mức độ phục vụ | | | |
| 3.1 Chất lượng phục vụ | | | |
| - Thái độ thân thiện | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Tay nghề kỹ thuật cao | 3, 4, 5 | | |
| - Nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo | 3, 4, 5 | | |
| - Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ | 4, 5 | | |
| - Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách | 4, 5 | | |
| - Đảm bảo tính chuyên nghiệp trong phục vụ khách cao cấp (butler) | 5 | | |
| - Chất lượng phục vụ hoàn hảo | 5 | | |
| - Có quy trình phục vụ khách | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| 3.2 Phục vụ trong cụm biệt thự | | | |
| - Nhân viên trực phòng 12/24 h | 1, 2 | | |
| - Nhân viên trực phòng 24/24 h | 3, 4, 5 | | |
| - Nhân viên bảo vệ 24/24 h | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vệ sinh biệt thự 01 ngày một lần | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 03 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 1, 2 | | |
| - Thay ga bọc chăn, đệm và vỏ gối 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 3, 4, 5 | | |
| - Thay khăn mặt, khăn tắm 01 ngày một lần hoặc theo ý kiến khách và sau khi khách trả phòng | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đặt nước uống miễn phí khi có khách | 3, 4, 5 | | |
| - Chỉnh trang phòng buổi tối | 4, 5 | | |
| - Đặt một loại tạp chí hoặc cung cấp hệ thống đọc báo trực tuyến | 5 | | |
| - Đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí khi có khách | 3(*), 4, 5 | | |
| - Đặt hoa quả tươi hoặc bánh hoặc sản phẩm chế biến của biệt thự khi có khách | 4(*), 5 | | |
| 3.3 Phục vụ ăn uống | | | |
| - Bếp chung có thể dành cho khách sử dụng khi có yêu cầu | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ ăn sáng | 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ ăn trưa, ăn tối | 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng tốt | 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ ăn uống từ 6 h đến 22 h | 3 | | |
| - Phục vụ ăn uống từ 6 h đến 24 h | 4, 5 | | |
| - Phục vụ món ăn, đồ uống phong phú với chất lượng cao | 4, 5 | | |
| - Phục vụ các loại rượu, món ăn và đồ uống đặc biệt, cao cấp | 5 | | |
| - Phục vụ ăn uống tại mỗi biệt thự | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Phục vụ tiệc | 3(*), 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Phục vụ ăn sáng tự chọn | 2(*), 3, 4, 5 | | |
| 3.4 Dịch vụ khác | | | |
| - Thanh toán bằng tiền mặt hoặc các phương thức khác | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Chuyển hành lý cho khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Đánh thức khách | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trục cứu hộ (áp dụng đối với biệt thự có bãi tắm riêng hoặc thể thao dưới nước) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giặt là | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Giặt là nhanh (express laundry service) | 4, 5 | | |
| - Dịch vụ giải trí | 3, 4, 5 | | |
| - Dụng cụ tập thể thao | 4, 5 | | |
| - Dịch vụ phục vụ người khuyết tật | 4, 5 | | |
| - Dịch vụ bán hàng (cửa hàng mua sắm, lưu niệm) | 4, 5 | | |
| - Thể thao ngoài trời (tối thiểu một hoạt động). | 5 | | |
| - Dịch vụ trông giữ trẻ | 5 | | |
| - Dịch vụ y tế (có ký hợp đồng dịch vụ với cơ sở y tế). | 1(*), 2(*), 3, 4, 5 | | |
| - Thu đổi ngoại tệ | 3(*), 4, 5 | | |
| - Dịch vụ bán hàng (quầy lưu niệm, tạp hoá) | 3(*) | | |
| - Hỗ trợ đón tiếp (trực cửa, văn thư, xe đưa đón khách) | 3(*), 4(*), 5 | | |
| - Dịch vụ văn phòng | 3(*), 4, 5 | | |
| - Giặt khô, là hơi | 3(*), 4, 5 | | |
| - Mat-xa | 4(*), 5(*) | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Xông hơi | 4(*), 5 | | |
| - Dịch vụ đặt chỗ, mua vé phương tiện vận chuyển, tham quan | 4(*), 5(*) | | |
| Đối với cụm biệt thự không đạt 100% biệt thự có hồ bơi riêng: | | | |
| - Hồ bơi chung cho người lớn, có chỉ dẫn độ sâu, có nhân viên trực cứu hộ, có khăn tắm, ghế nằm | 4, 5 | | |
| - Hồ bơi chung cho trẻ em, có biển chỉ dẫn độ sâu, có nhân viên trực cứu hộ, có khăn tắm, ghế nằm | 5 | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên, thêm: | | | |
| - Phục vụ hạp | 4 | | |
| - Phục vụ hạp, hội thảo | 5 | | |
| - Giữ tiền và đồ vật của khách tại quầy lễ tân | 3(*), 4, 5 | | |
| - Phòng tập thể thao | 3(*), 4, 5 | | |
| - Chăm sóc sắc đẹp (làm móng và gội sấy tóc) | 4(*), 5 | | |
| - Có nhân viên y tế trực | 5(*) | | |
| 4. Người quản lý và nhân viên phục vụ | | | |
| 4.1 Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ | | | |
| 4.1.1 Người quản lý: | | | |
| - Tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành du lịch hoặc có chứng chỉ nghề du lịch quốc gia hoặc qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 1, 2 | | |
| - Tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp trung cấp ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 3 | | |
| - Tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp cao đẳng ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 4 | - | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Tốt nghiệp đại học chuyên ngành du lịch, nếu tốt nghiệp đại học ngành khác phải qua lớp bồi dưỡng quản lý lưu trú du lịch | 5 | | |
| - 01 năm kinh nghiệm trong nghề. | 2 | | |
| - 02 năm kinh nghiệm trong nghề | 3, 4 | | |
| - 03 năm kinh nghiệm trong nghề | 5 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN | 3 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 4 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN | 5 | | |
| 4.1.2 Trưởng các bộ phận: | | | |
| Đối với cụm biệt thự có 20 phòng ngủ trở lên: | | | |
| - Tốt nghiệp trung cấp nghề (lễ tân, buồng, bàn, bar, bếp) hoặc chứng chỉ nghề quốc gia | 3, 4 | | |
| - Tốt nghiệp cao đẳng nghề (lễ tân, buồng, bàn, bar, bếp) hoặc chứng chỉ nghề quốc gia | 5 | | |
| - 02 năm kinh nghiệm trong nghề | 3, 4 | | |
| - 03 năm kinh nghiệm trong nghề | 5 | | |
| - Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản | 3, 4, 5 | | |
| - Trưởng lễ tân biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN. | 3, 4 | | |
| - Trưởng lễ tân biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN | 5 | | |
| - Trưởng nhà hàng biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN | 3, 4 | | |
| - Trưởng nhà hàng biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 5 | | |
| 4.1.3 Nhân viên phục vụ | | | |
| - Qua lớp tập huấn nghiệp vụ (trừ trường hợp có văn bằng, chứng chỉ do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp) | 1 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - 20% có chứng chỉ nghề và 80% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 2 | | |
| - 50% có chứng chỉ nghề và 50% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 3 | | |
| - 60% có chứng chỉ nghề và 40% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 4 | | |
| - 70% có chứng chỉ nghề và 30% qua lớp tập huấn nghiệp vụ | 5 | | |
| - Nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 5 | | |
| - Nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN | 3(*), 4 | | |
| - Có nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 2 KNLNNVN | 4(*) | | |
| - Có nhân viên trực tiếp phục vụ khách biết 01 ngoại ngữ thông dụng khác tương đương bậc 3 KNLNNVN | 5(*) | | |
| <i>Nhân viên lễ tân</i> | | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 2 KNLNNVN | 2 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 3 KNLNNVN | 3, 4 | | (2)(*). |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 4 KNLNNVN | 5 | | |
| - Có trình độ công nghệ thông tin cơ bản | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Biết 01 ngoại ngữ thông dụng tương đương bậc 1 KNLNN VN | 1(*) | | |
| 4.2 Sức khỏe | | | |
| - Có sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc, được kiểm tra định kỳ theo quy định của pháp luật (có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền) | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| 4.3 Trang phục | | | |
| - Mặc trang phục đúng quy định của biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có biển tên trên áo | 1, 2, 3, 4, 5 | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|--|---------------------------------|--|--|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Thuận tiện | 3, 4, 5 | | |
| - Kiểu dáng đẹp | 4, 5 | | |
| 5 Bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | |
| 5.1 Bảo vệ môi trường | | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Vệ sinh sạch sẽ tất cả các khu vực trong, ngoài và xung quanh biệt thự | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Nhà vệ sinh các khu vực đảm bảo thoát nước tốt và không có mùi hôi | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ môi trường | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Khu vực bếp vận chuyển rác thường xuyên hoặc có kho chứa rác đảm bảo vệ sinh | 2, 3, 4, 5 | | |
| - Có nhân sự theo dõi về quản lý, bảo vệ môi trường | 3, 4, 5 | | |
| - Phân loại rác thải hữu cơ, vô cơ tại nguồn | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Có biện pháp tiết kiệm điện hiệu quả | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng ánh sáng tự nhiên các khu vực | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Sử dụng các sản phẩm, trang thiết bị thân thiện với môi trường | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| - Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn hiệu hoặc danh hiệu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững | 1(*), 2(*), 3(*), 4(*), 5(*) | | |
| 5.2 Vệ sinh an toàn thực phẩm | | | |

| Tiêu chí | Yêu cầu đối với hạng sao | Đánh giá, chấm điểm | |
|---|--------------------------|--|---|
| | | Đánh dấu (✓) đối với tiêu chí không có dấu (*) đạt yêu cầu | Chấm điểm 1 đối với tiêu chí có dấu (*) đạt yêu cầu, chấm điểm 0 đối với tiêu chí có dấu (*) không có hoặc không đạt yêu cầu |
| - Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm áp dụng đối với các biệt thự có phục vụ ăn uống theo quy định của pháp luật | 1, 2 | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật | 3, 4, 5 | | |
| 5.3 An ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ | | | |
| - Thực hiện tốt các quy định về an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | 1, 2, 3, 4, 5 | | |
| - Hệ thống camera khu vực công cộng (khu vực đón tiếp, nhà hàng...) | 3(*), 4, 5 | | |
| CHÚ THÍCH: (*) tiêu chí không bắt buộc với hạng tương ứng KNLNNVN Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | | | |

Thư mục tài liệu tham khảo

- [01]TCVN 4319:2012, Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.
- [02]TCVN 9506:2012, Cơ sở lưu trú du lịch và các dịch vụ liên quan – Thuật ngữ và định nghĩa.
- [03] QCVN 03 : 2012/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị
- [04] QCVN 10:2014/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
- [05]Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- [06] TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch – xếp hạng.
- [07] TCVN 4391:2015 Khách sạn – xếp hạng.
- [08] TCVN 12870:2020 Biệt thự nghỉ dưỡng – Yêu cầu chung về thiết kế.
- [09] QCVN 06:2020/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình
- [10] Tiêu chuẩn xếp hạng của tập đoàn Accor.
- [11] Tiêu chuẩn Q Mart của New Zealand.
- [12] Tiêu chuẩn phân loại khách sạn của Hiệp hội Khách sạn Thụy Sĩ Criteria 2015–2020 Swiss Hotel Classification by hotelleriesuisse
- [13] Tiêu chuẩn thiết kế Biệt thự Du lịch của Dallas, Texas – Architectural Design Standards.
- [14] Tiêu chí phân loại Khách sạn và nhà hàng, Biệt thự, khu nhà nhỏ và căn hộ dịch vụ của Cộng đồng Đông Phi East African Community Criteria for Classification of Hotel and Restaurant Villas, Cottages and Service Appartment.
- [15] Quy định đánh giá phân loại khách sạn, nhà nghỉ, motel, appartiel, nhà an dưỡng và các cơ sở lưu trú du lịch khác của Philippin – Rules and Regulations to Govern the Accreditation of Hotels, Tourist Inns, Motels, Appartels, Resorts, Pension Houses and other accommodation establishments.
- [16] Yêu cầu tối thiểu để đánh giá hạng sao cơ sở lưu trú du lịch của Malaysia –Minimum requirements for star rating of Tourist accommodation Premises.
- [17] Tiêu chuẩn xếp hạng Khách sạn của Qatar – Hotel Classification Manual
-